

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 173/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 19 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025
các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 28 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019; Luật Đầu tư theo
phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của luật đầu tư công, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư,
luật đầu tư, luật nhà ở, luật đấu thầu, luật điện lực, luật doanh nghiệp, luật thuế
tiêu thụ đặc biệt và luật thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn
vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày
04/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định
số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ
trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;
Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho
vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; Nghị định số
79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về cho vay lại vốn vay
ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của
Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định việc phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển và các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025, tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý;

Căn cứ Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý cho dự án đã đảm bảo thủ tục chủ trương đầu tư;

Căn cứ Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung ương;

Xét Tờ trình số 278/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý; Báo cáo

thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý, cụ thể:

- Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương là 4.367.760 triệu đồng, điều chỉnh giảm và tăng là 5.320 triệu đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất là 1.590.000 triệu đồng, điều chỉnh giảm và tăng là 71.100 triệu đồng.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 8.368.000 triệu đồng, điều chỉnh giảm và tăng 276.140 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I, II, III, IV, V đính kèm).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 28 (chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Hồ Thị Cẩm Đào

Phụ lục I

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	Trong đó		
						Các dự án đang chuẩn bị thủ tục	Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)	
	TỔNG SỐ	14.540.460	-352.560	352.560	14.540.460	241.155	363.078	
	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.540.460	-352.560	352.560	14.540.460	241.155	363.078	
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	4.367.760	-5.320	5.320	4.367.760	39.160	293.078	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.590.000	-71.100	71.100	1.590.000	0	70.000	
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	8.368.000	-276.140	276.140	8.368.000	201.995	0	
-	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	214.700	0	0	214.700	0	0	

Phụ lục II

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

DVT: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	Trong đó:	
	TỔNG SỐ					17.901.816	4.496.495	317.868	4.367.760	-5.320	5.320	4.367.760	293.078	-
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH					17.901.816	4.496.495	317.868	2.839.045	-5.320	5.320	2.839.045	190.501	
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ					17.585.289	4.212.972	317.868	2.551.280	-5.320	5.320	2.551.280	190.501	
I	Quốc phòng					84.877	84.877	-	183.735	-	500	-	183.235	-
	<i>Dự án khởi công mới</i>					84.877	84.877	-	183.735	-	500	-	183.235	-
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chi huy Quản sự thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề, huyện Kế Sách, huyện Long Phú và thành phố Sóc Trăng	91/NQ-HĐND, 23/10/2020	11.000	11.000	4165/QĐ-UBND 30/12/2020	11.000	11.000		10.440				10.440	
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp Đồn Biên phòng Vĩnh Châu (646)	105/NQ-HĐND, 23/10/2020	7.000	7.000	4166/QĐ-UBND 30/12/2020	7.000	7.000		6.990				6.990	
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chi huy Quản sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	85/NQ-HĐND, 13/7/2021; 105/NQ-HĐND, 07/12/2023	14.200	14.200	3063/QĐ-UBND, 03/11/2021	14.200	14.200		14.200				14.200	
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chi huy Quản sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	84/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.200	14.200	3049/QĐ-UBND, 14/12/2022	14.200	14.200		14.200	-500			13.700	
5	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bộ chỉ huy Quản sự tỉnh Sóc Trăng	130/NQ-HĐND, 01/10/2021	14.000	14.000	3064/QĐ-UBND, 03/11/2021	12.479	12.479		12.475				12.475	
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc phòng Tham mưu, Trinh sát và huấn luyện thể thao Quân sự/ Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng	106/NQ-HĐND, 13/7/2021	8.000	8.000	2978/QĐ-UBND, 29/10/2021	8.000	8.000		7.600				7.600	
7	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trạm Kiểm soát Biên phòng Mỹ Thanh/ Đồn Biên phòng Bãi giá (638), tỉnh Sóc Trăng	103/NQ-HĐND, 13/7/2021	5.500	5.500	2979/QĐ-UBND, 29/10/2021	5.500	5.500		5.380				5.380	
8	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trạm Kiểm soát Biên phòng Định An/ Đồn Biên phòng An Thạnh Ba (634), tỉnh Sóc Trăng	101/NQ-HĐND, 13/7/2021	5.500	5.500	2929/QĐ-UBND, 01/11/2022	5.500	5.500		5.500				5.500	
9	Dự án Cải tạo, nâng cấp Đại đội huấn luyện-Co động (C19), tỉnh Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 13/7/2021; 53/NQ-HĐND, 24/6/2024	4.000	4.000	2658/QĐ-UBND, 01/11/2024	4.000	4.000		4.000				4.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	Trong đó:	
													Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)	
10	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trạm Kiểm soát Biên phòng Trần Đề/ Dẫn Biên phòng Bãi Giá (638), tỉnh Sóc Trăng	102/NQ-HDND, 13/7/2021	3.000	3.000	2928/QĐ-UBND, 01/11/2022	2.998	2.998		2.950			2.950		
11	Đầu tư khác								100.000			100.000		Đã phân bổ theo văn bản riêng
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội							-	78.105	-	-	78.105	-	
	<i>Dự án khởi công mới</i>							-	78.105	-	-	78.105	-	
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa trụ sở Công an huyện Kế Sách và thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	96/NQ-HDND, 23/10/2020	12.000	12.000	4167/QĐ-UBND 30/12/2020	12.000	12.000		10.800			10.800		
2	Dự án Hỗ trợ đổi ứng San lấp mặt bằng trụ sở Công an tỉnh Sóc Trăng	93/NQ-HDND, 13/7/2021	25.000	25.000	3065/QĐ-UBND, 03/11/2021	25.000	25.000		25.000			25.000		
3	Dự án Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Công an tỉnh và các đơn vị nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng	91/NQ-HDND, 13/7/2021	14.990	14.990	3066/QĐ-UBND, 03/11/2021	14.923	14.923		14.920			14.920		
4	Dự án San lấp mặt bằng Trụ sở và Doanh trại phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn Công an tỉnh Sóc Trăng	92/NQ-HDND, 13/7/2021	14.953	14.953	3008/QĐ-UBND, 07/11/2022	14.099	14.099		13.030			13.030		
5	Đầu tư khác								14.355			14.355		Đã phân bổ theo văn bản riêng
III	Khoa học, công nghệ							-	3.600	-	-	3.600	-	
	<i>Dự án khởi công mới</i>							-	3.600	-	-	3.600	-	
1	Dự án Đầu tư trang thiết bị đảm bảo hoạt động Trai thực nghiệm công nghệ sinh học; Nâng cấp, cải tạo và đầu tư thiết bị Phòng thí nghiệm của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	92/NQ-HDND, 23/10/2020	4.000	4.000	4164/QĐ-UBND, 30/12/2020	3.975	3.975		3.600			3.600		
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản								945.591	-	-	68.542	-	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>								615.591	-	-	141.193	-	
1	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) tỉnh Sóc Trăng				4229/QĐ-BNN- KH, 26/10/2015 và 136/QĐ-UBND, 15/01/2016; 2470/QĐ-BNN-HTQT, 30/6/2020; 2631/QĐ-UBND, 06/10/2021	331.591	86.965	143.411	28.645			28.645		
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng cảng cá Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	1112/QĐ-BNN-KH, 31/3/2017			4355/QĐ-BNN-TCTS, 27/10/2017	174.000	54.228	40.000	1.000			1.000		
3	Dự án Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông đặc biệt nguy hiểm đoạn sông Hậu, đoạn sông Saintard (thị trấn Đại Ngãi) và đoạn Rạch Mốp (xã Song Phụng), huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng				1168/QĐ-UBND, 28/4/2020; 1546/QĐ-UBND, 10/6/2020	110.000			8.897			8.897		
	<i>Dự án khởi công mới</i>								330.000	-	-	30.000	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	Trong đó: Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)	
4	Dự án phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	44/NQ-HĐND, 11/7/2023; 94/NQ-HĐND, 13/11/2023; 47/NQ-HĐND, 24/6/2024	330.000	30.000	3261/QĐ-UBND, 18/12/2023	330.000	30.000		30.000			30.000		
V	Giao thông					15.741.037	3.143.118	77.500	1.003.944	-	-	1.003.944	-	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					<i>93.079</i>	<i>91.160</i>	<i>77.500</i>	<i>4.900</i>	-	-	<i>4.900</i>	-	
1	Đường từ kênh Tư đến cống Bãi Giá	214/HDND-VP, 24/10/2017	69.984	69.984	2642/QĐ-UBND, 09/10/2018	69.960	69.960	58.500	2.800			2.800		
2	Đường huyện 42, thị xã Vĩnh Châu	3033/QĐ-UBND, 13/11/2018	23.120	21.200	1849/QĐ-UBND, 04/7/2019	23.119	21.200	19.000	2.100			2.100		
	<i>Dự án khởi công mới</i>					<i>15.647.958</i>	<i>3.051.958</i>	-	<i>999.044</i>	-	-	<i>999.044</i>	-	
3	Dự án Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng	145/NQ-HĐND, 11/12/2020; 45/NQ-HĐND, 24/6/2024	580.176	580.176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1681/QĐ-UBND, 25/7/2024	580.176	580.176		355.249			355.249		
4	Dự án Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	146/NQ-HĐND, 11/12/2020	67.014	67.014	1280/QĐ-UBND, 28/5/2021	67.012	67.012		62.323			62.323		
5	Dự án Đường Nguyễn Trãi, Phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	143/NQ-HĐND, 11/12/2020	75.000	75.000	1249/QĐ-UBND, 26/05/2021; 65/QĐ-UBND, 10/01/2023	75.000	75.000		66.250			66.250		
6	Dự án Nâng cấp đường A1 (đoạn 939 qua thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 23/10/2020; 83/NQ-HĐND, 13/11/2023	88.244	88.244	792/QĐ-UBND, 08/4/2021; 1045/QĐ-UBND, 28/4/2023; 355/QĐ-UBND, 07/3/2024	64.000	64.000		88.050			88.050		
7	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023; 146/NQ-HĐND, 06/12/2024	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020	2.000.000	500.000		26.215			26.215		
8	Dự án Đường D3, N1 đến D2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	139/NQ-HĐND, 01/10/2021	36.000	36.000	3070/QĐ-UBND, 03/11/2021; 3475/QĐ-UBND, 29/12/2023	36.000	36.000		32.400			32.400		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	Trong đó:	
													Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)	
9	Dự án Đường D2 (lộ từ Đường 3/2 Phường 1 đến Quán lộ - Phụng Hiệp), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	140/NQ-HDND, 01/10/2021; 77/NQ-HDND, 13/11/2023; 106/NQ-HDND, 07/12/2023	48.000	48.000	3069/QĐ-UBND, 03/11/2021; 3336/QĐ-UBND; 22/12/2023	48.000	48.000		43.200			43.200		
10	Dự án Đường từ cầu chữ Y đến đường Hùng Vương, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	64/NQ-HDND, 13/7/2021	130.000	130.000	2974/QĐ-UBND, 29/10/2021	130.000	130.000		97.000			97.000		
11	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000		108.155			108.155		
12	Dự án Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	74/NQ-HDND, 13/7/2021; 60/NQ-HDND, 30/8/2022; 50/NQ-HDND, 24/6/2024	162.000	15.000	3005/QĐ-UBND, 07/11/2022	150.000	15.000		15.000			15.000		
13	Dự án Nâng cấp đường Hùng Vương và các tuyến nhánh, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	25/NQ-HDND, 20/5/2022; 52/NQ-HDND, 24/6/2024	50.000	50.000	3006/QĐ-UBND, 07/11/2022; 2640/QĐ-UBND, 31/10/2024	50.000	50.000		44.997			44.997		
14	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HDND, 28/8/2024	486.770	486.770	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486.770	486.770		60.205			60.205		
VI	Công nghệ thông tin					212.432	212.432	-	191.288	-	-	191.288	-	
	<i>Dự án khởi công mới</i>					212.432	212.432	-	191.288	-	-	191.288	-	
1	Dự án Nâng cấp bổ sung nền tảng Chính phủ điện tử theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam 2.0; Nâng cấp, tích hợp, xây dựng, kết nối cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh	104/NQ-HDND, 23/10/2020	55.000	55.000	4169/QĐ-UBND, 30/12/2020	54.999	54.999		47.738			47.738		
2	Dự án Xây dựng Kho cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sóc Trăng; Công dịch vụ dữ liệu mở của tỉnh; số hóa dữ liệu xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng	70/NQ-HDND, 13/7/2021	65.000	65.000	2989/QĐ-UBND, 04/11/2022	64.000	64.000		58.500			58.500		
3	Dự án Xây dựng phần mềm nền tảng; cơ sở dữ liệu (CSDL) chuyên ngành của tỉnh kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với trực liên thông tích hợp LGSP của tỉnh	131/NQ-HDND, 01/10/2021	39.500	39.500	2990/QĐ-UBND, 04/11/2022	39.104	39.104		35.550			35.550		
4	Dự án Xây dựng và duy trì hoạt động Trung tâm giám sát an toàn thông tin tỉnh Sóc Trăng (SOC)	132/NQ-HDND, 01/10/2021	25.000	25.000	3575/QĐ-UBND, 30/12/2022	24.747	24.747		22.500			22.500		
5	Dự án Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	133/NQ-HDND, 01/10/2021	30.000	30.000	3576/QĐ-UBND, 30/12/2022	29.582	29.582		27.000			27.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	Trong đó:		
													Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)		
VII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội														
	Dự án chuyển tiếp														
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng	28/NQ-HĐND, 07/12/2018; 27/NQ-HĐND, 10/7/2019	96.220	96.220	3142/QĐ-UBND, 29/10/2019	96.220	96.220	47.000	39.590				39.590		
	Dự án khởi công mới		229.820	229.820	-	224.500	224.500	-	311.207	-	5.320	316.527	-		
2	Dự án Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	111/NQ-HĐND, 23/10/2020	200.000	200.000	2977/QĐ-UBND, 29/10/2021	200.000	200.000		142.301				142.301		
3	Dự án Cải tạo, sửa chữa Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tỉnh Sóc Trăng	95/NQ-HĐND, 23/10/2020	2.100	2.100	4168/QĐ-UBND, 30/12/2020	2.100	2.100		2.060				2.060		
4	Dự án Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	112/NQ-HĐND, 28/8/2024	19.400	19.400	2533/QĐ-UBND, 23/10/2024	19.400	19.400		15.250				15.250		
5	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở cơ quan Hội Cựu chiến binh tỉnh Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 28/8/2024	3.000	3.000	2660/QĐ-UBND, 01/11/2024	3.000	3.000		2.512				2.512		
6	Dự án Sửa chữa cơ quan tinh Đoàn và Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên tỉnh Sóc Trăng	158/NQ-HĐND, 06/12/2024	5.320	5.320							5.320		5.320		
7	Đầu tư khác								149.084				149.084	Đã phân bổ theo văn bản riêng	
VIII	Quy hoạch														
1	Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050				2496/QĐ-UBND, 11/9/2020	54.635	54.635	9.957	19.135				19.135		
IX	Khác														
1	Hoàn trả các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư								128.000				128.000		
2	Dự án Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	76/NQ-HĐND, 13/7/2021; 63/NQ-HĐND, 24/6/2024	156.000	156.000	3068/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2197/QĐ-UBND, 17/9/2024	156.000	156.000		136.300				136.300		
3	Chuẩn bị đầu tư								14.695				14.695		
	<i>Trong đó dự án Đầu tư xây dựng Đường Thanh niên (nổi dài), thị xã Vĩnh Châu</i>												690		
4	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán								30.669				30.669		
5	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP								40.000				40.000		
6	Đổi ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	24/2021/QH15, 28/7/2021	1.391	1.391	90/QĐ-TTg, 18/01/2022				1.390				1.390		
7	Đổi ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	120/2020/QH14, 19/6/2020			1719/QĐ-TTg, 14/10/2021				30.363				30.363		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	Trong đó:	
													Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Công văn số 8222/BKHDT-TH, 08/10/2024)	
8	Dự án Xây dựng, cấp nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	117/NQ-HĐND, 28/8/2024	91.872	91.872					36.236			36.236		
X	Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục								43.980	-4.820		39.160		
XI	Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Công văn số 8222/BKHDT-TH, 08/10/2024)								190.501			190.501	190.501	
A.2	NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP CHO NS CÁC HUYỆN, TX, TP													
I	Giao thông													
									316.527	283.523	-	287.765	-	287.765
									136.956	133.523	-	131.765	-	131.765
1	Dự án Cải tạo, nâng đường Trần Hưng Đạo hướng đến Trà Tim thành phố Sóc Trăng	47/NQ-HĐND, 18/7/2021	14.950	14.950	1016/QĐ-UBND, 29/7/2021	14.950	14.950		14.610			14.610		
2	Dự án Đường kênh Bình Hưng, thị xã Ngã Năm	183/QĐXD-UBND, 11/6/2021	14.900	14.900	243/QĐXD-UBND, 15/7/2021	14.889	14.889		14.755			14.755		
3	Dự án Mở rộng, nâng cấp đường huyện 79B, thị xã Ngã Năm	182/QĐXD-UBND, 11/6/2021	14.900	14.900	226/QĐXD-UBND, 12/7/2021	14.896	14.896		14.850			14.850		
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp Đường Đặng Quang Minh (Đoạn từ cầu Khoan Tang đến Ngã ba Chín Đò), huyện Long Phú	260/NQ-HĐND, 23/6/2021	14.990	14.990	292/QĐXD-UBND, 16/7/2021	14.989	14.989		14.440			14.440		
5	Dự án Đường Cầu chùa di Trường Khánh, xã Phú Tâm, huyện Châu Thành	543/QĐ-UBND, 07/7/2021	14.950	14.000	603/QĐ-UBND, 28/7/2021	14.780	14.000		14.000			14.000		
6	Dự án Nâng cấp mở rộng Đường giao thông đến trung tâm xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú	1787/QĐ-UBND, 05/7/2021	14.990	14.800	2051/QĐ-UBND, 31/7/2021	14.990	14.800		14.800			14.800		
7	Dự án Đường xã Nông thôn mới xã Xuân Hòa nổi Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Kế Sách	1019/QĐ-UBND, 16/7/2021	10.000	10.000	143/QĐ-UB(XDCB), 21/30/7/2021	9.999	9.999		9.525			9.525		
8	Dự án Đường Béc Tôn - Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú	1788/QĐ-UBND, 05/7/2021	8.730	7.000	2031/QĐ-UBND, 28/7/2021	8.486	7.000		7.000			7.000		
9	Dự án Đường giao thông nông thôn xã Vinh Lợi, huyện Thạnh Trị	21/NQ-HĐND, 29/6/2021	14.978	14.000	478/QĐ-UBND, 19/7/2021	14.977	14.000		14.000			14.000		
10	Dự án Đường giao thông nông thôn các xã Hòa Tú 1, Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	2335/QĐ-UBND, 09/7/2021	14.000	14.000	2450/QĐ-UBND, 30/7/2021	14.000	14.000		13.785			13.785		
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội													
									179.571	150.000	-	156.000	-	156.000
1	Dự án Tru sở UBND xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	26/NQ-HĐND, 08/10/2020	7.000	6.000	2581/QĐ-UBND, 30/10/2020	7.000	6.000		6.000			6.000		
2	Dự án Tru sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung	28/NQ-HĐND, 30/6/2020	7.990	6.000	3562/QĐ-UBND, 07/10/2020	7.982	6.000		6.000			6.000		
3	Dự án Tru sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đại Ân 1, huyện Cù Lao Dung	29/NQ-HĐND, 30/6/2020	6.422	6.000	3563/QĐ-UBND, 07/10/2020	6.419	6.000		6.000			6.000		
4	Dự án Tru sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Kế Thành, huyện Kế Sách	18/NQ-HĐND, 29/7/2020	7.900	6.000	364/QĐ-UB(XDCB), 20/20/10/2020	7.158	6.000		6.000			6.000		
5	Dự án Tru sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trinh Phú, huyện Kế Sách	19/NQ-HĐND, 29/7/2020	8.000	6.000	363/QĐ-UB(XDCB), 20/20/10/2020	8.000	6.000		6.000			6.000		
6	Dự án Tru sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Mỹ, huyện Kế Sách	17/NQ-HĐND, 29/7/2020	8.200	6.000	365/QĐ-UB(XDCB), 20/20/10/2020	8.200	6.000		6.000			6.000		
7	Dự án Tru sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Hưng, huyện Long Phú	11/NQ-HĐND, 17/6/2020	6.803	6.000	319/QĐ-UBND, 24/7/2020	6.473	6.000		6.000			6.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	Trong đó:	
													Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)	
8	Dự án Tru sở Đảng ủy - HDND - UBND xã Song Phụng, huyện Long Phú	10/NQ-HĐND, 17/6/2020	7.994	6.000	320/QĐ-UBND, 24/7/2020	7.988	6.000		6.000			6.000		
9	Dự án Tru sở Đảng ủy - HDND - UBND xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú	76/NQ-HĐND, 10/7/2020	8.382	6.000	3510/QĐ-UBND, 28/10/2020	6.546	6.000		6.000			6.000		
10	Dự án Tru sở Đảng ủy - HDND - UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú	74/NQ-HĐND, 10/7/2020	6.305	6.000	3509/QĐ-UBND, 28/10/2020	6.304	6.000		6.000			6.000		
11	Dự án Tru sở UBND xã Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị	14/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.272	6.000	752/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.265	6.000		6.000			6.000		
12	Dự án Tru sở UBND xã Tuấn Tú, huyện Thạnh Trị	15/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.368	6.000	755/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.366	6.000		6.000			6.000		
13	Dự án Tru sở UBND xã Vĩnh Thành, huyện Thạnh Trị	16/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.344	6.000	751/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.293	6.000		6.000			6.000		
14	Dự án Tru sở UBND xã Lâm Kiệt, huyện Thạnh Trị	17/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.461	6.000	753/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.454	6.000		6.000			6.000		
15	Dự án Tru sở Đảng ủy, UBND Thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	18/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.410	6.000	754/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.407	6.000		6.000			6.000		
16	Dự án Tru sở Đảng ủy - HDND - UBND xã Đại Hải, huyện Kế Sách	1017/QĐ-UBND, 16/7/2021	7.700	6.000	145/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021	7.485	6.000		6.000			6.000		
17	Dự án Tru sở Đảng ủy - HDND - UBND xã Tân Thạnh, huyện Long Phú	331/QĐ-UBND, 21/7/2021	7.478	6.000					6.000			6.000		
18	Dự án Tru sở Đảng ủy - HDND - UBND thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	385/QĐ-UBND, 26/8/2021	7.350	6.000	501/QĐ-UBND, 21/10/2022	7.350	6.000		6.000			6.000		
19	Dự án Tru sở Đảng ủy - HDND - UBND xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	1785/QĐ-UBND, 05/7/2021	7.045	6.000	2118/QĐ-UBND, 10/8/2021	7.045	6.000		6.000			6.000		
20	Dự án Tru sở Đảng ủy - HDND - UBND xã An Thạnh 2, huyện Cù Lao Dung	46/NQ-HĐND, 06/7/2021	9.500	6.000	2072/QĐ-UBND, 20/9/2021	7.852	6.000		6.000			6.000		
21	Dự án Tru sở Đảng ủy - HDND - UBND xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú	1786/QĐ-UBND, 05/7/2021	7.370	6.000	2117/QĐ-UBND, 10/8/2021	7.370	6.000		6.000			6.000		
22	Dự án Tru sở Đảng ủy - HDND - UBND xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú	1784/QĐ-UBND, 05/7/2021	7.485	6.000	2119/QĐ-UBND, 10/8/2021	7.485	6.000		6.000			6.000		
23	Dự án Tru sở Đảng ủy - HDND - UBND xã Kế An, huyện Kế Sách	1020/QĐ-UBND, 16/7/2021	8.200	6.000	144/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021	7.895	6.000		6.000			6.000		
24	Dự án Tru sở Đảng ủy - HDND - UBND xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách	1016/QĐ-UBND, 16/7/2021	7.050	6.000	147/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021	7.034	6.000		6.000			6.000		
25	Dự án Tru sở Đảng ủy - HDND - UBND xã Thới An Hội, huyện Kế Sách	1148/QĐ-UBND, 14/11/2022	8.000	6.000	263/QĐ-UB(XDCB).23, 15/8/2023	8.000	6.000		6.000			6.000		
26	Dự án Tru sở Đảng ủy - HDND - UBND thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	1149/QĐ-UBND, 14/11/2022	8.200	6.000	262/QĐ-UB(XDCB).23, 15/8/2023	8.200	6.000		6.000			6.000		
B	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ								1.528.715	-	-	1.528.715	102.577	
	Vốn Cân đối ngân sách địa phương								1.528.715	-	-	1.528.715	102.577	
1	Thành phố Sóc Trăng								183.137			183.137	12.289	
2	Thị xã Vĩnh Châu								176.473			176.473	11.841	
3	Thị xã Ngã Năm								113.912			113.912	7.643	
4	Huyện Cù Lao Dung								102.221			102.221	6.859	
5	Huyện Kế Sách								162.592			162.592	10.910	
6	Huyện Long Phú								130.409			130.409	8.750	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	Trong đó: Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chi tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)	
7	Huyện Mỹ Tú							127.396			127.396	8.548		
8	Huyện Mỹ Xuyên							151.217			151.217	10.147		
9	Huyện Châu Thành							107.512			107.512	7.215		
10	Huyện Thạnh Trị							124.063			124.063	8.325		
11	Huyện Trần Đề							149.783			149.783	10.050		

Ghi chú:

- (1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.
(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

Phụ lục III

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

DVT: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	Trong đó:		
													Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chi tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)		
TỔNG SỐ												1.590.000	70.000		
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH							780.000	-69.900	65.100	775.200	28.000			
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ							780.000	-69.900	65.100	775.200	28.000			
I	An ninh và trật tự, an toàn xã hội							100.000	-	-	78.556	-			
	<i>Dự án khởi công mới</i>							100.000	-	-	78.556	-			
1	Dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh Sóc Trăng	8945/QĐ-BCA-H01, 03/11/2021	405.000	100.000	9845/QĐ-BCA-H02, 30/12/2022	405.000	100.000	78.556			78.556				
II	Giao thông							15.077.946	2.616.946	-	305.881	-4.800	24.000	325.081	-
	<i>Dự án khởi công mới</i>							15.077.946	2.616.946	-	305.881	-4.800	24.000	325.081	-
1	Dự án Đường Vành đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng	145/NQ-HĐND, 11/12/2020; 45/NQ-HĐND, 24/6/2024	580.176	580.176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021	580.176	580.176	84.051			84.051				
2	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023; 146/NQ-HĐND, 06/12/2024	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020	2.000.000	500.000	72.830			72.830				
3	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn I	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000	74.000			74.000				
4	Dự án Nâng cấp đường Hùng Vương và các tuyến nhánh, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	25/NQ-HĐND, 20/5/2022; 52/NQ-HĐND, 24/6/2024	50.000	50.000	3006/QĐ-UBND, 07/11/2022; 2640/QĐ-UBND, 31/10/2024	50.000	50.000	5.000			5.000				
5	Nâng cấp, mở rộng đường Tỉnh 937 (đoạn qua khu vực đô thị mới), xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên	159/NQ-HĐND, 06/12/2024	30.000	30.000						24.000	24.000				
6	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486.770	486.770	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486.770	486.770	70.000	-4.800		65.200				
III	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội							200.000	200.000	-	140.699	-	140.699		
	<i>Dự án khởi công mới</i>		213.250	213.250		-	200.000	200.000	-	140.699	-	140.699			
1	Dự án Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	111/NQ-HĐND, 23/10/2020	200.000	200.000	2977/QĐ-UBND, 29/10/2021	200.000	200.000	31.099			31.099				
2	Dự án Cải tạo trụ sở Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 28/8/2024	13.250	13.250				13.250			13.250				

TT	Danhsachmucdựán	Quyếtđịnhchủ trươngđầu tư			Quyếtđịnhđầu tư			Lũykếvốn đã bở trídểnhếtkế hoạchnăm 2020	Kế hoạch trung hanguaiđoạn 2021 - 2025	Điềuchính tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hanguaiđoạn 2021 - 2025 sau điềuchính		Ghichú
		Số quyếtđịnh; ngày, tháng, năm ban hành	Tông số (tất cả các nguồnvốn)	Trong đó: ngânsách tìnhquản lý, hỗ trợ	Số quyếtđịnh; ngày, tháng, năm ban hành	Tông số (tất cả các nguồnvốn)	Trong đó: ngânsách tìnhquản lý, hỗ trợ			Điềuchính giảm (-)	Điềuchính tăng (+)	Tông số	Trong đó:	
													Dựphòng dự kiến giảm kế hoạch trung hanguaiđoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bở năm cuốigiaiđoạn churadủ nguồnthoại Quyết địnhsố 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)	
3	Đầutưkhácl							96.350				96.350		Đãphân bở theo vậnbảnriêng
IV	Khucông nghiệp và khukinh tế							-				41.100	41.100	
1	Dự án cáitạo, sữachữa, nâng cấp và chnhtranhệ thống hạ tầng kỹ thuật khucông nghiệp An Nghiệp	155/NQ-HĐND, 06/12/2024	51.375	51.375								41.100	41.100	
V	Cấp vốn Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngânsách													
1	Trích lập Quỹ Phát triển đất							60.000				60.000	60.000	
VI	Khácl							1.093.493	683.183	175.136			101.764	101.764
1	Dự án đầutư hạ tầng Khu táidịnh cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	76/NQ-HĐND, 13/7/2021; 63/NQ-HĐND, 24/6/2024	156.000	156.000	3068/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2197/QĐ-UBND, 17/9/2024	156.000	156.000	16.000				16.000	16.000	
2	Dự án xâydựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn năm 2008-2010, định hướng đến năm 2015, tỉnh Sóc Trăng				1582/QĐHC-CTUBND, 04/12/2008; 650/QĐHC-CTUBND, 15/7/2013; 1300/QĐ-UBND, 05/5/2020	820.621	410.311	175.136	28.500			28.500	28.500	
3	Dự án Xâydựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	117/NQ-HĐND, 28/8/2024	91.872	91.872		91.872	91.872	37.264				37.264	37.264	
4	Dự án Xâydựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Sóc Trăng và thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	111/NQ-HĐND, 28/8/2024	25.000	25.000		25.000	25.000	20.000				20.000	20.000	
VII	Churaphân bở các dự án đang chuẩn bị thựct							65.100	-65.100			0	0	
VIII	Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bở năm cuối giai đoạn churadủ nguồnthoại Công vậnsố 8222/BKHDT-TH, 08/10/2024)							28.000				28.000	28.000	
B	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ							810.000	-1.200	6.000		814.800	42.000	
	Vốn Thu tiên sử dụng đất							810.000	-1.200	6.000		814.800	42.000	
1	Thành phố Sóc Trăng							444.000				-	444.000	
2	Thị xã Vĩnh Châu							50.400				600	51.000	
3	Thị xã Ngã Năm							30.000				1.200	31.200	
4	Huyện Cù Lao Dung							25.800				600	26.400	
5	Huyện Kế Sách							28.200				600	28.800	
6	Huyện Long Phú							47.400				-600	46.800	
7	Huyện Mỹ Tú							20.400				600	21.000	
8	Huyện Mỹ Xuyên							61.200				600	61.800	
9	Huyện Châu Thành							28.200				600	28.800	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tính quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tính quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	Trong đó: <i>Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chi tiêu dự kiến phần bỏ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)</i>	
10	Huyện Thanh Trì							12.600	-600	-	12.000			
11	Huyện Trần Đề							61.800		1.200	63.000			

Ghi chú:

- (1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.
- (2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

Phụ lục IV

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
TỔNG SỐ													
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH								8.368.000	-276.140	276.140	8.368.000	-
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ		58.575.000	7.975.436		25.044.541	7.768.984	336.929	6.149.997	-273.335	183.480	6.060.142	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		907.258	688.813		675.342	667.917	63.225	592.194	-	2.120	594.314	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		90.000	90.000		100.059	92.634	63.225	28.250	-	-	28.250	
1	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2				2718/QĐ-BGDĐT, 23/6/2014; 4047 và 4048/QĐ-UBND, 22/12/2020	10.059	2.634	7.425	2.150			2.150	
2	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống phòng cháy, chữa cháy các trường học thuộc cấp tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	25/NQ-HĐND, 10/7/2019	44.000	44.000	3152/QĐ-UBND, 30/10/2019	44.000	44.000	31.900	7.700			7.700	
	Kết hợp lồng ghép xây dựng nông thôn mới		46.000	46.000		-	46.000	46.000	23.900	-	-	18.400	
3	Trường THPT Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú	1785/QĐ-UBND, 25/6/2019	28.000	28.000	3153/QĐ-UBND, 30/10/2019	28.000	28.000	14.400	12.000			12.000	
4	Trường THPT Ngọc Tỏ, huyện Mỹ Xuyên	1781/QĐ-UBND, 25/6/2019	18.000	18.000	3128/QĐ-UBND, 28/10/2019	18.000	18.000	9.500	6.400			6.400	
	Dự án khởi công mới		817.258	598.813		-	575.283	575.283	-	-	2.120	566.064	
5	Dự án Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	113/NQ-HĐND, 23/10/2020	4.532	4.532	4180/QĐ-UBND, 30/12/2020	4.310	4.310		4.200			4.200	
6	Dự án Trường THPT Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	90/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.000	20.000	4153/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000	20.000		18.270			18.270	
7	Dự án Trường THPT Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	94/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.000	20.000	4152/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000	20.000		19.295			19.295	
8	Dự án Cải tạo, xây dựng Nhà vệ sinh cho các Trường THPT giai đoạn 2021-2025	86/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.000	20.000	4126/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000	20.000		18.000			18.000	
9	Dự án Trường THPT Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	142/NQ-HĐND, 11/12/2020	10.000	10.000	1271/QĐ-UBND, 28/5/2021	10.000	10.000		9.540			9.540	
10	Dự án Trường THPT Lương Định Của, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	144/NQ-HĐND, 11/12/2020	25.000	25.000	1272/QĐ-UBND, 28/5/2021	25.000	25.000		22.685			22.685	
11	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Sóc Trăng	69/NQ-HĐND, 13/7/2021; 19/NQ-HĐND, 17/4/2024	50.000	50.000	2969/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1359/QĐ-UBND, 26/6/2024	50.000	50.000		48.500			48.500	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
12	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Nghề tỉnh Sóc Trăng	127/NQ-HĐND, 01/10/2021; 07/NQ-HĐND, 17/4/2024; 151/NQ-HĐND, 06/12/2024	40.000	40.000	3071/QĐ-UBND, 03/11/2021	40.000	40.000		38.000			38.000	
13	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Dân tộc nội trú Huỳnh Cương, tỉnh Sóc Trăng	128/NQ-HĐND, 01/10/2021	20.000	20.000	2965/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000	20.000		18.800			18.800	
14	Dự án Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	118/NQ-HĐND, 01/10/2021; 57/NQ-HĐND, 24/6/2024	97.700	97.700	3072/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2026/QĐ-UBND, 29/8/2024	97.700	97.700		97.700			97.700	
15	Dự án Trường THPT An Thạnh 3, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	121/NQ-HĐND, 01/10/2021	14.000	14.000	3073/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1397/QĐ-UBND, 09/6/2023	14.000	14.000		13.550			13.550	
16	Dự án Trường THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai, tỉnh Sóc Trăng	89/NQ-HĐND, 13/7/2021; 79/NQ-HĐND, 13/11/2023	20.000	20.000	2966/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000	20.000		17.600			17.600	
17	Dự án Trường THCS và THPT Dương Kỳ Hiệp, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	99/NQ-HĐND, 13/7/2021	20.000	20.000	2970/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000	20.000		18.500			18.500	
18	Dự án Trường THCS và THPT Long Hưng, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	94/NQ-HĐND, 13/7/2021	35.000	35.000	2968/QĐ-UBND, 29/10/2021	35.000	35.000		30.800			30.800	
19	Dự án Trường THPT Thiệu Văn Chỏi, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	105/NQ-HĐND, 13/7/2021	10.000	10.000	2987/QĐ-UBND, 04/11/2022	10.000	10.000		9.333			9.333	
20	Dự án Trường THCS và THPT Lê Văn Tâm, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	122/NQ-HĐND, 01/10/2021; 34/NQ-HĐND, 29/6/2022	5.000	5.000	3074/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2006/QĐ-UBND, 02/8/2022	4.891	4.891		4.625			4.625	
21	Dự án Trường THCS và THPT Tân Thành, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	112/NQ-HĐND, 13/7/2021; 12/NQ-HĐND, 17/4/2024	4.400	4.400	2927/QĐ-UBND, 01/11/2022; 1435/QĐ-UBND, 03/7/2024	4.008	4.008		4.000			4.000	
22	Dự án Trường THPT An Ninh, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	123/NQ-HĐND, 01/10/2021	10.000	10.000	2986/QĐ-UBND, 04/11/2022	9.938	9.938		9.720			9.720	
23	Dự án Trường THPT Phú Tâm, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	124/NQ-HĐND, 01/10/2021	10.000	10.000	2983/QĐ-UBND, 04/11/2022	8.690	8.690		8.640			8.640	
24	Dự án Trường THPT Phú Tâm, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	142/NQ-HĐND, 01/10/2021	14.000	14.000	2950/QĐ-UBND, 03/11/2022	13.998	13.998		13.845			13.845	
25	Dự án Trường THPT Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	125/NQ-HĐND, 01/10/2021; 77/NQ-HĐND, 09/12/2022	20.028	20.028	602/QĐ-UBND, 16/3/2023	20.028	20.028		19.990			19.990	
26	Dự án Trường THCS và THPT Hưng Lợi, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	100/NQ-HĐND, 13/7/2021	5.000	5.000	2984/QĐ-UBND, 04/11/2022	5.000	5.000		4.785			4.785	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
27	Dự án Cải tạo các khối cho các trường THPT (Lịch Hội Thượng; Lai Hòa; Hòa Tú; Đoàn Văn Tố; Trần Văn Bảy; Mai Thanh Thế; Hoàng Diệu; THCS và THPT Trần Đề; THCS và THPT Mỹ Thuận) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	97/NQ-HĐND, 13/7/2021	18.450	18.450	2988/QĐ-UBND, 04/11/2022	18.450	18.450		17.786			17.786	
28	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trường Chính trị, tỉnh Sóc Trăng	126/NQ-HĐND, 01/10/2021; 08/NQ-HĐND, 17/4/2024	20.000	20.000	2967/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1413/QĐ-UBND, 13/6/2023; 1336/QĐ-UBND, 25/6/2024	19.765	19.765		18.000			18.000	
29	Dự án Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 7, lớp 10, tỉnh Sóc Trăng	70/NQ-HĐND, 13/11/2023	11.505	11.505	1775/QĐ-UBND, 05/8/2024	11.505	11.505		11.505			11.505	
30	Dự án Đầu tư Mua sắm thiết bị dạy học phục vụ Chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022 - 2025 cho khối lớp 8, lớp 11, tỉnh Sóc Trăng	102/NQ-HĐND, 28/8/2024	12.000	12.000	3160/QĐ-UBND, 11/12/2024	12.000	12.000		12.000			12.000	
31	Dự án Đầu tư Mua sắm thiết bị dạy học phục vụ Chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022 - 2025 cho khối lớp 9, lớp 12, tỉnh Sóc Trăng	101/NQ-HĐND, 28/8/2024	12.000	12.000	3161/QĐ-UBND, 11/12/2024	12.000	12.000		12.000			12.000	
32	Dự án Trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Sóc Trăng	89/NQ-HĐND, 31/7/2024	237.520	19.075					19.075			19.075	
33	Dự án Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	76/NQ-HĐND, 11/7/2024	29.000	29.000	2531/QĐ-UBND, 23/10/2024	29.000	29.000		23.200			23.200	
34	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân thuộc Hội Nông dân tỉnh Sóc Trăng	157/NQ-HĐND, 06/12/2024	2.123	2.123							2.120	2.120	
II	Y tế, dân số và gia đình		566.450	566.450	-	756.345	590.481	1.400	577.480	-	27.000	604.480	
	Dự án chuyển tiếp		-	-	-	244.595	78.731	1.400	77.000	-	-	77.000	
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	1467/QĐ-TTg, 02/11/2018			3154/QĐ-UBND, 30/10/2019; 1039a/QĐ-UBND, 28/5/2024	244.595	78.731	1.400	77.000			77.000	
	Dự án khởi công mới		566.450	566.450	-	511.750	511.750	-	500.480	-	27.000	527.480	
2	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm Y tế huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	111/NQ-HĐND, 13/7/2021	30.000	30.000	3075/QĐ-UBND, 03/11/2021	30.000	30.000		25.905			25.905	
3	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng	119/NQ-HĐND, 01/10/2021; 09/NQ-HĐND, 17/4/2024	19.000	19.000	3076/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1436/QĐ-UBND, 03/7/2024	19.000	19.000		19.000			19.000	
4	Dự án Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm Y tế huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	98/NQ-HĐND, 13/7/2021	20.000	20.000	3077/QĐ-UBND, 03/11/2021	20.000	20.000		11.250			11.250	
5	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm Y tế huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	141/NQ-HĐND, 01/10/2021; 10/NQ-HĐND, 17/4/2024	40.000	40.000	3078/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1479/QĐ-UBND, 05/7/2024	40.000	40.000		38.600			38.600	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
6	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Bệnh viện 30 tháng 4, tỉnh Sóc Trăng	110/NQ-HĐND, 13/7/2021; 13/NQ-HĐND, 17/4/2024	40.000	40.000	2971/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1544/QĐ-UBND, 12/7/2024	40.000	40.000		32.200			32.200	
7	Dự án Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm Giám định Y Khoa tỉnh Sóc Trăng	96/NQ-HĐND, 13/7/2021	5.000	5.000	3079/QĐ-UBND, 03/11/2021	5.000	5.000		4.580			4.580	
8	Dự án Xây dựng, nâng cấp và bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm Pháp y, tỉnh Sóc Trăng	120/NQ-HĐND, 01/10/2021	5.000	5.000	3080/QĐ-UBND, 03/11/2021	5.000	5.000		4.750			4.750	
9	Dự án Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	63/NQ-HĐND, 13/7/2021; 58/NQ-HĐND, 24/6/2024	150.000	150.000	3081/QĐ-UBND, 03/11/2021	150.000	150.000		149.980			149.980	
10	Dự án Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 13/7/2021; 17/NQ-HĐND, 17/4/2024	72.000	72.000	2973/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1300/QĐ-UBND, 20/6/2024	72.000	72.000		72.000			72.000	
11	Dự án Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.	62/NQ-HĐND, 13/7/2021; 80/NQ-HĐND, 13/11/2023	83.250	83.250	3082/QĐ-UBND, 03/11/2021; 885/QĐ-UBND, 09/5/2024	83.250	83.250		83.250			83.250	
12	Dự án Hệ thống xử lý chất thải y tế của Bệnh viện chuyên khoa Sản - Nhi, tỉnh Sóc Trăng.	87/NQ-HĐND, 13/7/2021	7.500	7.500	2972/QĐ-UBND, 29/10/2021	7.500	7.500		6.175			6.175	
13	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	175/NQ-HĐND; 08/12/2021	40.000	40.000	2985/QĐ-UBND, 04/11/2022	40.000	40.000		35.990			35.990	
14	Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế theo Đề án 03/ĐA-UBND (Hạng mục:Thí điểm triển khai bệnh án điện tử cho các Trung tâm Y tế cấp huyện)	100/NQ-HĐND, 28/8/2024	21.000	21.000					16.800			16.800	
15	Dự án Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng	153/NQ-HĐND, 06/12/2024	33.700	33.700							27.000	27.000	
III	Văn hóa, thông tin		52.579	52.000		-	68.944	68.365	13.800	41.035	-	-	41.035
	Dự án chuyển tiếp		22.000	22.000		-	22.000	22.000	13.800	8.095	-	-	8.095
1	Khu vui chơi triển lãm và hội chợ tỉnh Sóc Trăng	1786/QĐ-UBND, 25/6/2019	22.000	22.000	3150/QĐ-UBND, 30/10/2019	22.000	22.000	13.800	8.095			8.095	
	Dự án khởi công mới		30.579	30.000		-	46.944	46.365	-	32.940	-	-	32.940
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng Đoàn Nghệ thuật Khmer, tỉnh Sóc Trăng	112/NQ-HĐND, 23/10/2020	10.000	10.000	4154/QĐ-UBND, 30/12/2020	9.765	9.765		9.300			9.300	
3	Dự án Công viên trung tâm huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	100/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.579	20.000	4173/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.579	20.000		19.680			19.680	
4	Dự án Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa Hội nghị tỉnh Sóc Trăng	169/NQ-HĐND, 08/12/2021	16.600	16.600	1244/QĐ-UBND, 10/5/2022	16.600	16.600		3.960			3.960	
IV	Thể dục, thể thao		213.120	210.000		-	213.120	210.000	37.835	164.165	-	-	164.165
	Dự án chuyển tiếp		130.000	130.000		-	130.000	130.000	37.835	84.165	-	-	84.165

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
1	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao (Nhà thi đấu tổng hợp và một số hạng mục khác) tỉnh Sóc Trăng	26/NQ-HĐND, 10/7/2019	130.000	130.000	3151/QĐ-UBND, 30/10/2019; 1401/QĐ-UBND, 26/5/2020; 833/QĐ-UBND, 06/4/2023	130.000	130.000	37.835	84.165			84.165	
	Dự án khởi công mới		83.120	80.000	-	83.120	80.000	-	80.000	-	-	80.000	
2	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao (Nhà nghỉ vận động viên và hạ tầng khu vực), tỉnh Sóc Trăng	87/NQ-HĐND, 23/10/2020; 11/NQ-HĐND, 17/4/2024	50.000	50.000	4151/QĐ-UBND, 30/12/2020	50.000	50.000		50.000			50.000	
3	Dự án Trung tâm Văn hóa thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	103/NQ-HĐND, 23/10/2020	33.120	30.000	4175/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1317/QĐ-UBND, 02/6/2023	33.120	30.000		30.000			30.000	
V	Phát thanh, truyền hình, thông tấn		126.844	126.844	-	126.735	126.735	-	108.310	-	-	108.310	
	Dự án chuyển tiếp		30.000	30.000	-	29.891	29.891	-	28.810	-	-	28.810	
1	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị truyền hình phục vụ Đại hội Đảng các cấp	15/NQ-HĐND, 08/5/2020	30.000	30.000	1852/QĐ-UBND, 13/7/2020	29.891	29.891		28.810			28.810	
	Dự án khởi công mới		96.844	96.844	-	96.844	96.844	-	79.500	-	-	79.500	
2	Dự án Đài Phát thanh và Truyền hình, tỉnh Sóc Trăng	162/NQ-HĐND; 08/12/2021; 81/NQ-HĐND; 13/11/2023	96.844	96.844	2019/QĐ-UBND, 29/8/2024	96.844	96.844		79.500			79.500	
VI	Xã hội		37.000	37.000	-	37.000	37.000	-	34.367	-	-	34.367	
	Dự án khởi công mới		37.000	37.000	-	37.000	37.000	-	34.367	-	-	34.367	
1	Dự án Nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy, tỉnh Sóc Trăng	149/NQ-HĐND, 11/12/2020	12.000	12.000	1273/QĐ-UBND, 28/5/2021	12.000	12.000		11.530			11.530	
2	Dự án Xây dựng Nhà tang lễ và Câu lạc bộ hưu trí, tỉnh Sóc Trăng	129/NQ-HĐND, 01/10/2021	25.000	25.000	3083/QĐ-UBND, 03/11/2021	25.000	25.000		22.837			22.837	
VII	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)		1.714.322	1.714.272	-	1.645.327	1.645.277	-	1.519.773	-20.974	36.000	1.534.799	
	Dự án khởi công mới		1.714.322	1.714.272	-	1.645.327	1.645.277	-	1.519.773	(20.974)	36.000	1.534.799	
1	Dự án Đường huyện 12A, 13, 14, 15 huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	114/NQ-HĐND, 23/10/2020; 43/NQ-HĐND, 24/6/2024	144.000	144.000	4155/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2996/QĐ-UBND, 26/11/2024	144.000	144.000		137.470			137.470	
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 11 (lộ trung tâm xã An Thạnh Đông), huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	99/NQ-HĐND, 23/10/2020	49.993	49.993	4176/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2626/QĐ-UBND, 06/10/2022	49.993	49.993		44.504			44.504	
3	Dự án Hệ thống giao thông Đường huyện 90, Đường huyện 92 và Đường huyện 93, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	110/NQ-HĐND, 23/10/2020; 90/NQ-HĐND, 13/11/2023	82.105	82.105	4156/QĐ-UBND, 30/12/2020; 777/QĐ-UBND, 24/4/2024	58.100	58.100		72.890			72.890	
4	Dự án Đường huyện 96, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	106/NQ-HĐND, 23/10/2020	52.150	52.150	4157/QĐ-UBND, 30/12/2020;	52.150	52.150		40.320			40.320	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
5	Dự án Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trám - Lầu Bà), huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	150/NQ-HĐND, 11/12/2020; 62/NQ-HĐND, 24/6/2024	152.000	152.000	1274/QĐ-UBND, 28/5/2021; 1313/QĐ-UBND, 02/6/2023	152.000	152.000		131.981			131.981	
6	Dự án Đường huyện 25 + 26, xã Tân Hưng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	118/NQ-HĐND, 23/10/2020	50.227	50.177	4170/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1861/QĐ-UBND, 15/7/2022	50.227	50.177		47.230			47.230	
7	Dự án Đường huyện 28 (Tân Thạnh – Tân Hưng – Long Phú), huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 23/10/2020; 91/NQ-HĐND, 13/11/2023	95.550	95.550	4158/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1111/QĐ-UBND, 22/01/2024	95.550	95.550		94.150			94.150	
8	Dự án Đường huyện 65, huyện Thanh tri, tỉnh Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 23/10/2020	75.000	75.000	4159/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2050/QĐ-UBND, 08/8/2022	75.000	75.000		72.800			72.800	
9	Dự án Đường huyện 67, huyện Thanh Tri, tỉnh Sóc Trăng	89/NQ-HĐND, 23/10/2020	79.999	79.999	4172/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2851/QĐ-UBND, 24/10/2022	79.999	79.999		71.800			71.800	
10	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường huyện 82 (kênh số 02 đến Long Tân), huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	93/NQ-HĐND, 23/10/2020	26.000	26.000	4105/QĐ-UBND, 29/12/2020	26.000	26.000		23.600			23.600	
11	Dự án Đường huyện 36, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	107/NQ-HĐND, 23/10/2020; 44/NQ-HĐND, 24/6/2024	142.383	142.383	4160/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2551/QĐ-UBND, 24/10/2024	142.383	142.383		139.000			139.000	
12	Dự án Đường huyện 34, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	98/NQ-HĐND, 23/10/2020	22.000	22.000	4177/QĐ-UBND, 30/12/2020	22.000	22.000		20.800			20.800	
13	Dự án Xây dựng mới cầu Khém Sâu, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	107/NQ-HĐND, 13/7/2021	50.000	50.000	3084/QĐ-UBND, 03/11/2021	50.000	50.000		45.000			45.000	
14	Dự án Cầu Cồn Cát (nối xã An Thạnh 1 và xã An Thạnh Tây), huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 13/7/2021; 76/NQ-HĐND, 13/11/2023	39.995	39.995	3471/QĐ-UBND, 29/12/2023	39.995	39.995		32.000			32.000	
15	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	95/NQ-HĐND, 13/7/2021; 51/NQ-HĐND, 24/6/2024	30.000	30.000	2976/QĐ-UBND, 29/10/2021; 480/QĐ-UBND, 06/3/2023	30.000	30.000		25.486			25.486	
16	Dự án Đường huyện 95, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	88/NQ-HĐND, 13/7/2021	73.500	73.500	2980/QĐ-UBND, 29/10/2021	73.500	73.500		56.868			56.868	
17	Dự án Đường huyện 97, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	137/NQ-HĐND, 01/10/2021	79.000	79.000	3009/QĐ-UBND, 07/11/2022	79.000	79.000		71.000			71.000	
18	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	138/NQ-HĐND, 01/10/2021	44.900	44.900	2975/QĐ-UBND, 29/10/2021	44.900	44.900		41.374	-974		40.400	
19	Dự án Nâng cấp , mở rộng đường huyện 7 đoạn Na tumg- Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 01/10/2021; 92/NQ-HĐND, 13/11/2023	93.400	93.400	3085/QĐ-UBND, 03/11/2021; 3345/QĐ-UBND, 22/12/2023	93.400	93.400		93.400			93.400	
20	Dự án Cầu Kênh Xáng Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	136/NQ-HĐND, 01/10/2021	31.000	31.000	3086/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1774/QĐ-UBND, 20/7/2023	31.000	31.000		30.600			30.600	
21	Dự án Đường Huyện 31, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	90/NQ-HĐND, 13/7/2021	66.000	66.000	2983/QĐ-UBND, 29/10/2021	66.000	66.000		59.400			59.400	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
22	Dự án Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	163/NQ-HĐND; 08/12/2021; 06/NQ-HĐND, 27/02/2023; 96/NQ-HĐND, 13/11/2023	160.130	160.130	2802/QĐ-UBND, 14/11/2023	160.130	160.130		138.100	-20.000		118.100	
23	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	05/NQ-HĐND; 27/02/2023	30.000	30.000	3474/QĐ-UBND, 29/12/2023	30.000	30.000		30.000			30.000	
24	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cù Lao Dung (giai đoạn 2)	156/NQ-HĐND, 06/12/2024	44.990	44.990							36.000	36.000	
VIII	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương		54.957.427	4.580.057	-	21.521.728	4.423.209	220.669	2.403.465	-6.121	118.360	2.515.704	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		1.685.424	148.000	-	1.136.573	148.000	220.669	46.259	-	-	46.259	
1	Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	363/QĐ-TTg 23/3/2017; 66/NQ-HĐND, 14/10/2022	1.178.365	140.000	2756/QĐ-UBND, 27/10/2017	1.056.573	140.000	208.069	32.415			32.415	
2	Dự án Đường liên xã Ngọc Tố - Ngọc Đông (Đường huyện 51, 55) huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	30/NQ-HĐND, 04/10/2019; 09/NQ-HĐND; 28/02/2022	80.000	8.000	3096/QĐ-UBND, 25/10/2019; 729/QĐ-UBND, 17/3/2022	80.000	8.000	12.600	3.444			3.444	
3	Dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng - giai đoạn 2" sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức	625/QĐ-TTg, 20/5/2022; 94/NQ-HĐND, 31/7/2024 78/NQ-HĐND, 09/12/2022	427.059		963/QĐ-UBND, 25/4/2015; 161/QĐ-UBND, 30/01/2020				10.400			10.400	Đổi ứng ODA
	<i>Dự án khởi công mới</i>		53.272.003	4.432.057	-	20.385.155	4.275.209	-	2.357.206	-6.121	118.360	2.469.445	
4	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023; 146/NQ-HĐND, 06/12/2024	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2021	2.000.000	500.000		86.189			86.189	
5	Dự án Xây dựng mới 3 cầu 30/4, Na Tung (ĐT.932); Sóc Dâu (ĐT.933), tỉnh Sóc Trăng	102/NQ-HĐND, 23/10/2020	54.380	54.380	4161/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1046/QĐ-UBND, 28/4/2023	54.380	54.380		50.380			50.380	
6	Dự án Xây dựng mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT.932B); cầu Xá Chi (ĐT.933C), tỉnh Sóc Trăng	85/NQ-HĐND, 23/10/2020; 36/NQ-HĐND, 29/6/2022; 07/NQ-HĐND, 27/02/2023	98.767	98.767	4162/QĐ-UBND, 30/12/2020; 875/QĐ-UBND, 11/4/2023; 1299/QĐ-UBND, 31/5/2023	98.767	98.767		74.640			74.640	
7	Dự án Xây dựng mới 4 cầu Viên Bình, Trà Môn, Lịch Hội Thượng, Hội Trung (ĐT.934), tỉnh Sóc Trăng	101/NQ-HĐND, 23/10/2020	99.335	99.335	4138/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2950/QĐ-UBND, 21/11/2024	99.335	99.335		89.335			89.335	
8	Dự án Nâng cấp, mở rộng trục đường nối Quốc lộ Nam Sông Hậu	88/NQ-HĐND, 23/10/2020	31.233	31.233	4015/QĐ-UBND, 17/12/2020	31.233	31.233		29.300			29.300	
9	Dự án Nâng cấp Đường huyện 12 (Quy hoạch ĐT 936), thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	97/NQ-HĐND, 23/10/2020	22.416	20.000	4174/QĐ-UBND, 30/12/2020	22.416	20.000		20.000			20.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
10	Dự án Đường huyện 56, huyện Mỹ Xuyên (giai đoạn 2), tỉnh Sóc Trăng	115/NQ-HĐND, 23/10/2020	119.780	119.780	4163/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1794/QĐ-UBND, 07/7/2022	119.780	119.780		103.900			103.900	
11	Dự án Đường huyện 57 (đoạn 2), huyện Mỹ Xuyên	117/NQ-HĐND, 23/10/2020	78.440	78.440	4171/QĐ-UBND, 30/12/2020	78.440	78.440		76.041			76.041	
12	Dự án Đường Lâm Trường Phước Thọ đầu nối Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn Kênh 8 Thước – Quản Lộ Phụng Hiệp), huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	104/NQ-HĐND, 13/7/2021	49.610	49.610	2984/QĐ-UBND, 29/10/2021	49.610	49.610		49.600			49.600	
13	Dự án Đường huyện 47, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	86/NQ-HĐND, 13/7/2021; 78/NQ-HĐND, 13/11/2023	52.530	52.530	2982/QĐ-UBND, 29/10/2021; 49/QĐ-UBND, 11/01/2024	52.530	52.530		46.080			46.080	
14	Dự án Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 4 (đoạn Thới An Hối - An Lạc Tây - Nam Sông Hậu), huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	135/NQ-HĐND, 01/10/2021	30.000	30.000	2736/QĐ-UBND, 14/10/2022; 1299/QĐ-UBND, 20/6/2024	30.000	30.000		27.500			27.500	
15	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000		304.946			304.946	
16	Dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ và cư xá công nhân Khu công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng	24/NQ-HĐND, 20/5/2022	238.896	124.249	3007/QĐ-UBND, 07/11/2022	238.896	124.249		85.245			85.245	
17	Dự án Mở rộng, nâng cấp Đường huyện 75 (Mỹ Quới – Rọc Lát), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	143/NQ-HĐND, 01/10/2021	22.000	22.000	1610/QĐ-UBND, 15/6/2022	22.000	22.000		22.000			22.000	
18	Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	61/NQ-HĐND, 30/8/2022	992.300	269.800	2304/QĐ-UBND, 30/9/2024	992.300	269.800		45.330	-3.561		41.769	
19	Dự án Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất tôm lúa hữu cơ huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	72/NQ-HĐND, 13/7/2021; 09/NQ-HĐND, 28/02/2022; 93/NQ-HĐND, 13/11/2023	97.014	13.795	2981/QĐ-UBND, 29/10/2021; 729/QĐ-UBND, 17/3/2022; 3381/QĐ-UBND, 26/12/2023	97.014	13.795		13.795	-1.345		12.450	
20	Dự án Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	71/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	89.000	9.000	3047/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89.000	9.000		9.000			9.000	
21	Dự án Nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	79/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	150.000	15.000	3046/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	150.000	15.000		15.000			15.000	
22	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940), tỉnh Sóc Trăng	132/NQ-HĐND, 09/12/2020; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 38/NQ-HĐND, 29/6/2022	175.963	58.963	1277/QĐ-UBND, 28/05/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 2371/QĐ-UBND, 12/9/2022	175.963	58.963		43.960			43.960	
23	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); Đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), tỉnh Sóc Trăng	54/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 84/NQ-HĐND, 13/11/2023	301.995	110.365	3057/QĐ-UBND, 03/11/2021 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 29/QĐ-UBND, 08/01/2024	301.995	110.365		85.000			85.000	
24	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách), tỉnh Sóc Trăng	131/NQ-HĐND, 09/12/2020; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 85/NQ-HĐND, 13/11/2023	183.391	62.791	1276/QĐ-UBND, 28/05/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 3329/QĐ-UBND, 21/12/2023	183.391	62.791		36.600			36.600	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
25	Dự án Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	57/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 86/NQ-HĐND, 13/11/2023	98.232	26.232	3051/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 186/QĐ-UBND, 04/02/2024	98.232	26.232		26.000			26.000	
26	Dự án Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	68/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 87/NQ-HĐND, 13/11/2023	190.612	78.112	3060/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 187/QĐ-UBND, 01/02/2024	190.612	78.112		78.000			78.000	
27	Dự án Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	59/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 88/NQ-HĐND, 13/11/2023	438.597	138.597	3055/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 2130/QĐ-UBND, 09/9/2024	438.597	138.597		138.000			138.000	
28	Dự án Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	53/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 89/NQ-HĐND, 13/11/2023	186.576	51.576	3052/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 3217/QĐ-UBND, 15/12/2023	186.576	51.576		42.000			42.000	
29	Dự án Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bung, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935, tỉnh Sóc Trăng	52/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	225.184	22.519	3058/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	225.184	22.519		22.000			22.000	
30	Dự án Xây dựng mới 03 cầu: An Tập, Ba Rinh, Thuận Hòa trên đường tỉnh 939B; Xây dựng mới cầu Năm Lèn trên đường tỉnh 933B, tỉnh Sóc Trăng	58/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	147.561	14.761	3059/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	147.561	14.761		0			0	
31	Dự án Đường 30/4 nối dài, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	60/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	115.000	11.500	3050/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	115.000	11.500		11.500			11.500	
32	Dự án đầu tư xây dựng mới Đường tỉnh 938, đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến	55/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	679.700	67.970	3053/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	679.700	67.970		0			0	
33	Đầu tư xây dựng Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phương; Đoạn từ QL Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1)	56/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 115/NQ-HĐND, 28/8/2024; 130/NQ-HĐND, 31/10/2024	459.956	48.217	3054/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 3102/QĐ-UBND, 06/12/2024	459.956	48.217		34.000			34.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
34	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486.770	486.770	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486.770	486.770		259.265			259.265	
35	Dự án Khắc phục sạt lở bờ sông tại thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 11/7/2024; 152/NQ-HĐND, 06/12/2024;	35.276	35.276	3189/QĐ-UBND, 12/12/2024	35.276	35.276		28.220			28.220	
36	Dự án Nâng cấp, mở rộng mặt đường, Đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - Nam sông Hậu), huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	79/NQ-HĐND, 11/7/2024	30.500	30.500	2661/QĐ-UBND, 01/11/2024	30.500	30.500		24.400			24.400	
37	Dự án Tuyến Đường Lãng Ông, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	95/NQ-HĐND, 31/7/2024	208.255	208.255	2543/QĐ-UBND, 24/10/2024	208.255	208.255		167.000			167.000	
38	Dự án Nâng cấp, cải tạo Đường huyện 47C (Đường Prey Chóp), thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	93/NQ-HĐND, 31/7/2024	80.000	80.000	2532/QĐ-UBND, 23/10/2024	80.000	80.000		64.000			64.000	
39	Dự án Đường vào trường chuyên từ đường Mạc Đĩnh Chi đến vòng xoay quy hoạch (đường D2), thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	77/NQ-HĐND, 11/7/2024	30.884	30.884	2914/QĐ-UBND, 19/11/2024	30.884	30.884		25.200			25.200	
40	Dự án Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 (Đề án 06)	99/NQ-HĐND, 28/8/2024	40.000	40.000					32.000			32.000	
41	Dự án Hệ thống phòng cháy chữa cháy các cơ quan và đơn vị sự nghiệp công lập (giai đoạn 2024 - 2026)	104/NQ-HĐND, 28/8/2024	50.000	50.000	2659/QĐ-UBND, 01/11/2024	50.000	50.000		40.000			40.000	
42	Nâng cấp, cải tạo tuyến Đường 934 (đoạn từ Quốc lộ 91B đến Đường 19/5), huyện Trần Đề	105/NQ-HĐND, 28/8/2024	25.000	25.000	3024/QĐ-UBND, 27/11/2024	25.000	25.000		20.030			20.030	
43	Nâng cấp cống Xẻo Gừa, huyện Mỹ Tú	107/NQ-HĐND, 28/8/2024	14.950	14.950	2534/QĐ-UBND, 23/10/2024	13.735	13.735		14.950	-1.215		13.735	
44	Dự án Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông nguy hiểm đê sông Nhu Gia, khu vực cống Tam Sóc, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng				2520/QĐ-UBND, 22/10/2024	14.367	14.367				14.360	14.360	Dự án khẩn cấp theo Quyết định số 2020/QĐ-UBND, 29/8/2024 của UBND tỉnh Sóc Trăng
45	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Cơ sở giáo dục bắt buộc Cồn Cát (nối đường tỉnh 933B - Cầu Cồn Cát - Đường huyện 10), huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	113/NQ-HĐND, 28/8/2024	20.900	20.900	2535/QĐ-UBND, 23/10/2024	20.900	20.900		16.800			16.800	
46	Dự án Cầu Phú Lộc kết nối Quốc lộ 61B và kết nối các tuyến đường trung tâm huyện Thạnh Trị	150/NQ-HĐND, 06/12/2024	90.000	90.000							72.000	72.000	
47	Đường dẫn và đường dân sinh kết nối vào cầu Quán Lộ - Phụng Hiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đoạn qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng thuộc Đường tỉnh 926B của tỉnh Hậu Giang)	149/NQ-HĐND, 06/12/2024	40.000	40.000							32.000	32.000	
IX	Khác								260.973			260.973	
1	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán.								15.618			15.618	
2	Chuẩn bị đầu tư								20.000			20.000	
3	Đổi ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	25/2021/QH15, 28/7/2021			263/QĐ-TTg, 22/02/2022				225.355			225.355	Điều chỉnh để bổ sung khen thưởng huyện đạt chuẩn nông thôn mới

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
X	Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục								448.235	-246.240		201.995	
A.2	NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ		2.378.943	2.349.410	-	2.280.760	2.251.412	-	2.218.003	-2.805	92.660	2.307.858	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		2.242.237	2.220.264	-	2.190.578	2.167.780	-	2.138.866	-2.805	49.160	2.185.221	
	<i>Dự án khởi công mới</i>		2.242.237	2.220.264	-	2.190.578	2.167.780	-	2.138.866	-2.805	49.160	2.185.221	
1	Xây dựng trường mẫu giáo Ân Xuân thành phố Sóc Trăng	141/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.900	14.900	1480/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.900	14.900		14.540			14.540	
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Phường 1 - thành phố Sóc Trăng	131/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.975	14.975	1479/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.975	14.975		14.425			14.425	
3	Xây dựng trường tiểu học Phường 6 thành phố Sóc Trăng	132/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.835	14.835	1478/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.835	14.835		14.745			14.745	
4	Nâng cấp, mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia xã An Thạnh 3, An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung	31/NQ-HĐND, 30/6/2020	14.375	14.100	3541/QĐ-UBND, 02/10/2020	14.375	14.100		14.100			14.100	
5	Nâng cấp, sửa chữa trường học trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	30/NQ-HĐND, 30/6/2020	14.932	14.900	3540/QĐ-UBND, 02/10/2020	14.928	14.900		14.220			14.220	
6	Nâng cấp trường THCS thị trấn Cù Lao Dung đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	32/NQ-HĐND, 30/6/2020	14.987	14.900	3572/QĐ-UBND, 08/10/2020	14.984	14.900		14.355			14.355	
7	Trường tiểu học Thiện Mỹ A, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành	35/NQ-HĐND, 09/10/2020	14.000	14.000	1270/QĐ-UBND, 30/10/2020	13.999	13.999		13.930			13.930	
8	Trường Mẫu giáo An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành	34/NQ-HĐND, 09/10/2020	14.990	14.990	1273/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.989	14.989		14.510			14.510	
9	Trường mầm non Hồ Đắc Kiên, xã Hồ Đắc Kiên, huyện Châu Thành	37/NQ-HĐND, 23/10/2020	8.140	7.500	1271/QĐ-UBND, 30/10/2020	8.140	7.500		7.500			7.500	
10	Trường THCS An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành	39/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.320	14.000	1272/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.319	14.000		13.990			13.990	
11	Trường THCS Thiện Mỹ, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành	38/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.900	14.900	1269/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.899	14.899		14.830			14.830	
12	Trường THCS Kế An, xã Kế An, huyện Kế Sách	22/NQ-HĐND, 29/7/2020	14.977	14.900	361/QĐ-UB(XDCB),20, 20/10/2020	14.977	14.900		14.865			14.865	
13	Trường Tiểu học Kế An 1, xã Kế An, huyện Kế Sách	21/NQ-HĐND, 29/7/2020	14.992	14.992	360/QĐ-UB(XDCB),20, 20/10/2020	14.992	14.992		14.940			14.940	
14	Trường Phổ thông DTNT-Trung học cơ sở Kế Sách	20/NQ-HĐND, 29/7/2020	14.990	14.900	362/QĐ-UB(XDCB),20, 20/10/2020	14.962	14.900		14.320			14.320	
15	Trường Tiểu học Tân Hưng C, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	09/NQ-HĐND, 17/6/2020	14.988	14.500	318/QĐ-UBND, 24/7/2020	14.931	14.500		14.200			14.200	
16	Trường THCS Châu Khánh, xã Châu Khánh, huyện Long Phú	08/NQ-HĐND, 17/6/2020	14.931	14.500	317/QĐ-UBND, 24/7/2020	14.596	14.500		10.700			10.700	
17	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Long Phú	07/NQ-HĐND, 17/6/2020	14.995	14.900	316/QĐ-UBND, 24/7/2020	14.899	14.899		14.200			14.200	
18	Trường tiểu học Mỹ Thuận A, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	77/NQ-HĐND, 10/7/2020	14.985	14.900	3506/QĐ-UBND, 28/10/2020	14.980	14.900		14.450			14.450	
19	Trường tiểu học Mỹ Thuận B, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	78/NQ-HĐND, 10/7/2020	14.982	14.900	3507/QĐ-UBND, 28/10/2020	14.940	14.900		14.260			14.260	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
20	Trường THCS dân tộc nội trú huyện Mỹ Tú	79/NQ-HĐND, 10/7/2020	10.365	10.000	3508/QĐ-UBND, 28/10/2020	10.289	10.000		10.000			10.000	
21	Xây dựng các điểm Trường mầm non Sơn Ca - Trường Mầm non Ngọc Tố - Trường tiểu học Tham Đón 2, huyện Mỹ Xuyên	3234/QĐ-UBND, 14/8/2020	14.700	14.700	4038/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.700	14.700		14.400			14.400	
22	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Ngọc Đông 1 - Trường tiểu học Gia Hòa 1A, huyện Mỹ Xuyên	3236/QĐ-UBND, 14/8/2020	14.600	14.600	4040/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.600	14.600		14.300			14.300	
23	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Mỹ Xuyên 1 - Trường tiểu học Tham Đón 3 - Trường tiểu học Thanh Phú 1, huyện Mỹ Xuyên	3235/QĐ-UBND, 14/8/2020	14.500	14.500	4039/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.500	14.500		14.000			14.000	
24	Trường THCS Phường 2, thị xã Ngã Năm	294/QĐXD-UBND, 14/7/2020	14.900	14.900	410/QĐXD-UBND, 27/10/2020	14.896	14.896		14.590			14.590	
25	Trường TH Phường 2 (điểm Tân Quới A), thị xã Ngã Năm	295/QĐXD-UBND, 14/7/2020	5.000	5.000	411/QĐXD-UBND, 27/10/2020	4.995	4.995		4.770			4.770	
26	Trường THCS Phường 3, thị xã Ngã Năm	293/QĐXD-UBND, 14/7/2020	9.900	9.900	412/QĐXD-UBND, 27/10/2020	9.822	9.822		9.360			9.360	
27	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Thanh Trì	19/NQ-HĐND, 29/6/2020	14.997	14.997	749/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.992	14.992		14.925			14.925	
28	Xây dựng phòng học trường Mầm non Hưng Lợi, Phú Lộc, Châu Hưng, huyện Thanh Trì	20/NQ-HĐND, 29/6/2020	14.996	14.900	750/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.585	14.585		13.895			13.895	
29	Xây dựng phòng học Trường THCS Thanh Trì, Phú Lộc, Thanh Tân, huyện Thanh Trì	21/NQ-HĐND, 29/6/2020	14.995	14.900	748/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.994	14.900		14.640			14.640	
30	Trường tiểu học Thạnh Thới Thuận 1, xã Thạnh Thới Thuận, huyện Trần Đề	42/NQ-HĐND, 31/7/2020	14.800	14.800	3246/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.800	14.800		14.150			14.150	
31	Trường tiểu học Trung Bình B, xã Trung Bình, huyện Trần Đề	40/NQ-HĐND, 31/7/2020	14.900	14.900	3248/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.900	14.900		14.650			14.650	
32	Trường tiểu học Viên Bình 2, xã Viên Bình, huyện Trần Đề	41/NQ-HĐND, 31/7/2020	14.800	14.800	3247/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.800	14.800		14.560			14.560	
33	Trường Mầm non Vinh Phước, phường Vinh Phước, thị xã Vĩnh Châu	30/NQ-HĐND, 08/10/2020	14.948	14.730	2584/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.948	14.730		14.726			14.726	
34	Trường Mầm non Lai Hòa, xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu	27/NQ-HĐND, 08/10/2020	14.993	14.050	2583/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.992	14.050		14.050			14.050	
35	Trường tiểu học Vinh Phước 1, phường Vinh Phước, thị xã Vĩnh Châu	29/NQ-HĐND, 08/10/2020	14.978	14.500	2586/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.978	14.500		14.500			14.500	
36	Trường Tiểu học Đại Hải 5, huyện Kế Sách	38/NQ-HĐND, 17/12/2020	14.990	14.900	511/QĐ-UB(XDCB).20, 22/12/2020	14.990	14.900		14.885			14.885	
37	Trường Tiểu học Đại Hải 1, huyện Kế Sách	37/NQ-HĐND, 17/12/2020	14.900	14.900	512/QĐ-UB(XDCB).20, 22/12/2020	14.894	14.894		14.865			14.865	
38	Trường tiểu học Đại Hải, huyện Kế Sách	36/NQ-HĐND, 17/12/2020	14.900	14.900	513/QĐ-UB(XDCB).20, 22/12/2020	14.875	14.875		14.300			14.300	
39	Trường Tiểu học Kế Sách 2, huyện Kế Sách	1253/NQ-UBND, 15/10/2021	14.977	14.900	307/QĐ-UB(XDCB).21; 29/10/2021	14.900	14.900		14.154			14.154	
40	Trường Mẫu giáo Phong Nấm, huyện Kế Sách	1248/NQ-UBND, 15/10/2021	14.900	14.900	308/QĐ-UB(XDCB).21; 29/10/2021	14.900	14.900		14.250			14.250	
41	Trường Mẫu giáo Hoa Mai, xã Kế Thành, huyện Kế Sách	1248/NQ-UBND, 15/10/2021	14.900	14.900	308/QĐ-UB(XDCB).23, 19/10/2023	14.900	14.900		14.900			14.900	
42	Trường Mẫu giáo An Mỹ, xã An Mỹ, huyện Kế Sách	1251/NQ-UBND, 15/10/2021	14.900	14.900	298/QĐ-UB(XDCB).23, 09/10/2023	14.900	14.900		14.900			14.900	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
43	Trường THCS Trinh Phú, huyện Kế Sách	1255/NQ-UBND,15/10/2021	14.982	14.820	442 /QĐ-UB(XDCB),22,28/10/2022	14.982	14.820	14.820			14.820		
44	Trường Mẫu giáo thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	1249/NQ-UBND,15/10/2021	14.900	14.900	299/QĐ-UB(XDCB),23,09/10/2023	14.900	14.900	14.900			14.900		
45	Trường Tiểu học Trinh Phú 1, huyện Kế Sách	1256/NQ-UBND,15/10/2021	14.983	14.900	443 /QĐ-UB(XDCB),22,28/10/2022	14.983	14.900	14.387			14.387		
46	Nâng cấp trường TH Trinh Phú 3 để đạt chuẩn quốc gia, huyện Kế Sách	1252/NQ-UBND,15/10/2021	14.995	12.000	444 /QĐ-UB(XDCB),22,28/10/2022	14.995	12.000	12.000			12.000		
47	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, xã Thới An Hội, huyện Kế Sách	1250/NQ-UBND,15/10/2021	14.900	14.900	297/QĐ-UB(XDCB),23,09/10/2023	14.900	14.900	14.900			14.900		
48	Trường tiểu học Lạc Hòa 2, thị xã Vĩnh Châu	39/NQ-HĐND, 18/12/2020	14.992	14.650	4087/QĐ-UBND, 30/12/2020	14.992	14.650	14.649			14.649		
49	Trường tiểu học Vĩnh Hải 2, thị xã Vĩnh Châu	06/NQ-HĐND, 09/3/2021	14.996	14.200	881/QĐ-UBND, 01/4/2021	14.981	14.200	14.200			14.200		
50	Trường THCS Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	05/NQ-HĐND, 09/3/2021	10.135	9.200	873/QĐ-UBND, 31/3/2021	10.125	9.200	9.200			9.200		
51	Trường tiểu học 2 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	56/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.998	14.730	2536/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.998	14.730	14.730			14.730		
52	Trường tiểu học 1 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	55/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.931	14.000	2535/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.931	14.000	14.000			14.000		
53	Trường THCS Vĩnh Hải (Giai đoạn 2), thị xã Vĩnh Châu	58/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.998	14.750	2343/QĐ-UBND, 05/10/2022	14.998	14.750	14.750			14.750		
54	Trường Tiểu học 1 phường 1, thị xã Vĩnh Châu	57/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.900	14.900	2534/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.900	14.900	14.900			14.900		
55	Trường Tiểu học Vĩnh Hiệp 1, xã Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu	53/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.894	14.894	2406/QĐ-UBND; 02/11/2021	14.894	14.894	14.890			14.890		
56	Trường tiểu học Lạc Hòa 1, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	54/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.900	14.900	2407 /QĐ-UBND; 02/11/2021	14.900	14.900	14.900			14.900		
57	Trường THCS Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	60/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.900	14.900	2344/QĐ-UBND, 05/10/2022	14.900	14.900	14.900			14.900		
58	Trường THCS Vĩnh phúc 1 (Giai đoạn 2), thị xã Vĩnh Châu	59/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.974	14.750	1430/QĐ-UBND; 14/6/2024	14.974	14.750	14.750			14.750		
59	Xây dựng phòng học Trường Tiểu học Hưng Lợi, thị trấn Hưng Lợi	20/NQ-HĐND, 29/6/2021	14.897	14.897	479/QĐ-UBND, 19/7/2021	14.897	14.897	14.895			14.895		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
60	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phú Lộc 2, thị trấn Phú Lộc, huyện Thanh Trì	19/NQ-HĐND, 29/6/2021	13.980	13.980	477/QĐ-UBND, 19/7/2021	13.980	13.980		13.725			13.725	
61	Xây dựng Trường Tiểu học Đại Ân 2A, huyện Trần Đề	03/NQ-HĐND, 08/3/2021	14.900	14.900	1783/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.900	14.900		14.560			14.560	
62	Trường Tiểu học Tài Văn 1, huyện Trần Đề	02/NQ-HĐND, 08/3/2021	14.800	14.800	1784/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.800	14.800		14.700			14.700	
63	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Ngọc Tố 2 - Trường tiểu học Thạnh Quới 1, huyện Mỹ Xuyên	1119/QĐ-UBND, 04/3/2021	14.800	14.800	1621/QĐ-UBND, 11/5/2021	14.800	14.800		13.750			13.750	
64	Xây dựng các điểm Trường THCS Hòa Tú 2 - Trường THCS Gia Hòa 1, huyện Mỹ Xuyên	1120/QĐ-UBND, 04/3/2021	14.750	14.750	1620/QĐ-UBND, 11/5/2021	14.589	14.589		13.495			13.495	
65	Xây dựng Trường Trung học cơ sở Tham Đôn, xã Tham Đôn; Trường tiểu học Hòa Tú 2B, xã Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	2871/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.900	14.900	3022/QĐ-UBND, 27/10/2021	14.900	14.900		12.813			12.813	
66	Xây dựng Trường Phổ thông dân tộc nội trú, THCS huyện Mỹ Xuyên; Trường THCS Ngọc Đông, huyện Mỹ Xuyên	2872/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.750	14.750	2975/QĐ-UBND, 26/10/2021	14.750	14.750		14.084			14.084	
67	Xây dựng Trường Thực hành sư phạm, huyện Mỹ Xuyên	2873/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.600	14.600	2974/QĐ-UBND, 26/10/2021	14.600	14.600		13.786			13.786	
68	Trường mầm non 02/9, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên	2870/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.500	14.500	3021/QĐ-UBND, 27/10/2021	14.500	14.500		14.500			14.500	
69	Trường THCS Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú	404/QĐ-UBND, 19/02/2021	14.950	14.500	1454/QĐ-UBND, 03/6/2021	14.950	14.500		14.500			14.500	
70	Trường tiểu học Mỹ Tú A, huyện Mỹ Tú	405/QĐ-UBND, 19/02/2021	14.994	14.900	1453/QĐ-UBND, 03/6/2021	14.994	14.900		14.750			14.750	
71	Trường THCS Hậu Thạnh, huyện Long Phú	02/QĐ-UBND, 20/01/2021	14.972	14.500	53/QĐ-UBND, 16/4/2021	14.972	14.500		14.500			14.500	
72	Trường Tiểu học Châu Khánh, huyện Long Phú	01/QĐ-UBND, 20/01/2021	12.113	11.000	52/QĐ-UBND, 16/4/2021	11.875	11.000		11.000			11.000	
73	Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	11/NQ-HĐND, 25/6/2021	14.900	14.900	1642/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.984	14.900		14.635			14.635	
74	Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	10/NQ-HĐND, 25/6/2021	14.916	14.900	1643/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.916	14.900		14.790			14.790	
75	Mở rộng 20 phòng học trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Sóc Trăng	159/NQ-HĐND, 10/3/2021	14.500	14.500	727/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.500	14.500		14.485			14.485	
76	Xây dựng khối hành chính quản trị Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn, phường 4, thành phố Sóc Trăng	158/NQ-HĐND, 10/3/2021	5.255	5.255	728/QĐ-UBND, 28/5/2021	5.255	5.255		5.180			5.180	
77	Xây dựng 15 phòng học trường tiểu học phường 10 - thành phố Sóc Trăng	60/NQ-HĐND, 07/9/2021	11.015	11.015	1458/QĐ-UBND, 11/7/2023	11.015	11.015		11.000			11.000	
78	Trường mẫu giáo 1/6 thành phố Sóc Trăng	54/NQ-HĐND, 07/9/2021	13.000	13.000	1370/QĐ-UBND, 28/10/2021	13.000	13.000		13.000			13.000	
79	Nâng cấp, mở rộng trường Tiểu học Phú Lợi, phường 2 thành phố Sóc Trăng	56/NQ-HĐND, 07/9/2021	14.975	14.975	1323/QĐ-UBND, 13/10/2021	14.975	14.975		14.975			14.975	
80	Cải tạo trường Trung học cơ sở Dương Kỳ Hiệp, phường 2 thành phố Sóc Trăng	57/NQ-HĐND, 07/9/2021	9.700	9.700	1357/QĐ-UBND, 26/10/2021	9.700	9.700		9.580			9.580	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
81	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lâm Thành Hưng, phường 7 thành phố Sóc Trăng	59/NQ-HĐND,07/9/2021	14.950	14.950	1965/QĐ-UBND; 21/9/2023	14.950	14.950		14.950			14.950	
82	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lê Hồng Phong, phường 3 thành phố Sóc Trăng	58/NQ-HĐND, 07/9/2021	8.500	8.500	2170/QĐ-UBND; 18/10/2023	8.500	8.500		8.500			8.500	
83	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, phường 3 thành phố Sóc Trăng	55/NQ-HĐND, 07/9/2021	10.940	10.940	511/QĐ-UBND, 09/3/2022	10.940	10.940		10.940			10.940	
84	Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn Quốc gia xã An Thạnh 1, An Thạnh Tây, thị trấn Cù Lao Dung	47/NQ-HĐND,06/7/2021	14.900	14.900	2065/QĐ-UBND, 15/9/2021	14.900	14.900		13.948			13.948	
85	Nâng cấp, mở rộng các điểm trường đạt chuẩn Quốc gia xã An Thạnh Đông, An Thạnh 2, Đại Ân 1	48/NQ-HĐND,06/7/2021	14.900	14.900	1847/QĐ-UBND, 27/8/2021	14.900	14.900		13.673			13.673	
86	Trường mầm non Phú Tân	705/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	303/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.900	14.900		14.900			14.900	
87	Trường tiểu học Phú Tâm A	708/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	302/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.900	14.900		14.900			14.900	
88	Trường tiểu học thị trấn Châu Thành A, huyện Châu Thành	709/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	792/QĐ-UBND, 29/10/2021	14.900	14.900		14.900			14.900	
89	Trường tiểu học An Hiệp A	707/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	462/QĐ-UBND, 25/10/2022	14.900	14.900		14.900			14.900	
90	Trường tiểu học An Ninh B	703/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	463/QĐ-UBND, 25/10/2022	14.900	14.900		14.900			14.900	
91	Trường mầm non thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	706/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	793/QĐ-UBND, 29/10/2021	14.900	14.900		14.900			14.900	
92	Trường tiểu học An Ninh A	702/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	2380/QĐ-UBND,06/6/2024	14.900	14.900		14.900			14.900	
93	Trường mầm non Hướng Dương	704/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	2381/QĐ-UBND,06/6/2024	14.900	14.900		14.900			14.900	
94	Trường Tiểu học Long Phú C	328/QĐ-UBND, 21/7/2021	12.890	12.000	330/QĐ-UBND, 25/8/2022	12.890	12.000		12.000			12.000	
95	Trường Tiểu học Hậu Thạnh, huyện Long Phú	329/QĐ-UBND, 21/7/2021	11.531	11.000	424/QĐ-UBND, 17/9/2021	11.461	11.000		10.890			10.890	
96	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Tân Hưng, Tân Thạnh, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	323/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.968	14.000	346/QĐ-UBND, 02/8/2021	14.968	14.000		14.000			14.000	
97	Trường Mầm non thị trấn Đại Ngãi và Trường Tiểu học thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	327/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.955	14.000	423/QĐ-UBND, 17/9/2021	14.955	14.000		14.000			14.000	
98	Trường Mẫu giáo Trường Khánh, Tân Thạnh, Châu Khánh, huyện Long Phú	322/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.984	14.500	360/QĐ-UBND, 06/8/2021	14.980	14.500		14.500			14.500	
99	Trường Tiểu học Tân Thạnh B, Trường Khánh B	330/QĐ-UBND, 21/7/2021	12.059	11.500	331/QĐ-UBND, 25/8/2022	12.059	11.500		11.446			11.446	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
100	Trường Tiểu học Trường Khánh A	333/QĐ-UBND, 21/7/2021	11.070	10.000	306/QĐ-UBND, 02/8/2023	11.070	10.000		10.000			10.000	
101	Trường Tiểu học Tân Thạnh A	334/QĐ-UBND, 21/7/2021	10.557	10.000	305/QĐ-UBND, 02/8/2023	10.557	10.000		10.000			10.000	
102	Trường THCS thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	384/QĐ-UBND, 26/8/2021	11.833	11.000	304/QĐ-UBND, 02/8/2023	11.833	11.000		11.000			11.000	
103	Trường tiểu học Thuận Hưng A, huyện Mỹ Tú	1995/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.979	14.900	3060/QĐ-UBND; 29/10/2021	14.979	14.900		14.900			14.900	
104	Trường tiểu học Phú Mỹ C, huyện Mỹ Tú	2001/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.982	14.900	3059/QĐ-UBND; 29/10/2021	14.982	14.900		14.900			14.900	
105	Trường THCS Mỹ Phước	2183/QĐ-UBND, 20/8/2021	14.700	14.450	4873/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.700	14.450		14.450			14.450	
106	Trường THCS Thuận Hưng	2003/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.554	14.500	4496/QĐ-UBND, 27/10/2022	14.554	14.500		14.500			14.500	
107	Trường THCS Hưng Phú	1997/QĐ-UBND, 24/7/2021	7.550	7.550	4870/QĐ-UBND, 26/10/2023	7.550	7.550		7.550			7.550	
108	Trường tiểu học Mỹ Phước E	2002/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.979	14.900	4872/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.979	14.900		14.900			14.900	
109	Trường tiểu học Mỹ Phước D	1998/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.998	14.950	4871/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.997	14.950		14.950			14.950	
110	Trường tiểu học Mỹ Tú B, huyện Mỹ Tú	2000/QĐ-UBND, 24/7/2021	8.244	8.000	3307/QĐ-UBND; 12/6/2024	8.244	8.000		8.000			8.000	
111	Trường TH và THCS Long Bình, thị xã Ngã Năm	278/QĐXD-UBND, 11/8/2021	10.000	10.000	373/QĐXD-UBND, 27/10/2021	9.992	9.992		9.980			9.980	
112	Dự án Trường Tiểu học Phường 1, thị xã Ngã Năm	279/QĐXD-UBND, 11/8/2021	12.500	12.500	374/QĐXD-UBND, 27/10/2021	12.492	12.492		12.485			12.485	
113	Dự án Trường Tiểu học Lê Quý Đôn, Phường 1	275/QĐXD-UBND, 11/8/2021	12.400	12.400	376/QĐXD-UBND, 27/10/2021	12.399	12.399		12.395			12.395	
114	Dự án Trường THCS Tân Long	276/QĐXD-UBND, 11/8/2021	13.500	13.500	377/QĐXD-UBND, 28/10/2021	13.481	13.481		13.480			13.480	
115	Xây dựng phòng học Trường Mầm non Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Lợi, huyện Thạnh Trị	03/QĐ-UBND, 01/9/2021; 898/QĐ-UBND, 19/4/2024	14.900	14.900	2793/QĐ-UBND, 31/10/2023; 906/QĐ-UBND, 23/4/2024	14.900	14.900		14.900			14.900	
116	Trường Tiểu học Thạnh Tân 2, Thạnh Trị 1, Lâm Kiết, huyện Thạnh Trị	06/QĐ-UBND, 01/9/2021	13.000	13.000	668/QĐ-UBND, 29/10/2021	12.995	12.995		12.800			12.800	
117	Trường Tiểu học Thạnh Tân 1, xã Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị	07/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	670/QĐ-UBND, 29/10/2021	13.994	13.994		13.970			13.970	
118	Xây dựng phòng học Trường Tiểu học Vĩnh Lợi, Tuân Tức 1	02/QĐ-UBND, 01/9/2021	9.000	9.000	470/QĐ-UBND, 31/10/2022	8.991	8.991		8.990			8.990	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ tới hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
119	Trường Tiểu học Châu Hưng 1, xã Châu Hưng	04/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.900	14.900	471/QĐ-UBND, 31/10/2022	14.886	14.886		14.850	-80		14.770	
120	Trường Tiểu học Vĩnh Thành, THCS Vĩnh Thành, Lâm Tân	05/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	472/QĐ-UBND, 31/10/2022	13.878	13.878		13.850	-100		13.750	
121	Trường Tiểu học Phú Lộc 1	01/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	1669/QĐ-UBND, 13/06/2024	14.000	14.000		14.000			14.000	
122	Trường tiểu học Tài Văn 2	57/NQ-HĐND, 30/7/2021	12.000	12.000	3744/QĐ-UBND, 24/10/2022	12.000	12.000		12.000			12.000	
123	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Tài Văn	58/NQ-HĐND, 30/7/2021; 30/NQ-UBND, 17/10/2023	13.000	13.000	5073/QĐ-UBND, 30/10/2023	13.000	13.000		13.000			13.000	
124	Trường mẫu giáo Thạnh Thới An	60/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.900	14.900	3743/QĐ-UBND, 24/10/2022	14.900	14.900		14.900			14.900	
125	Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng A	52/NQ-HĐND, 30/7/2021; 29/NQ-UBND, 17/10/2023	14.900	14.900	5072/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.900	14.900		14.900			14.900	
126	Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng B	53/NQ-HĐND, 30/7/2021	13.000	13.000	3742/QĐ-UBND, 24/10/2022	13.000	13.000		13.000			13.000	
127	Nâng cấp, xây dựng Trường THCS Trung Bình	55/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.000	14.000	3501/QĐ-UBND; 28/10/2021	14.000	14.000		12.844			12.844	
128	Trường mẫu giáo Liêu Tú, huyện Trần Đề	50/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.900	14.900	3500/QĐ-UBND; 28/10/2021	14.900	14.900		13.814			13.814	
129	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Thạnh Thới An	59/NQ-HĐND, 30/7/2021; 28/NQ-UBND, 17/10/2024	8.555	8.555	5074/QĐ-UBND, 30/10/2023	8.555	8.555		8.555			8.555	
130	Nâng cấp, xây dựng Trường THCS thị trấn Lịch Hội Thượng	54/NQ-HĐND, 30/7/2021; 31/NQ-UBND ngày 22/10/2024	13.000	13.000	4473/QĐ-UBND, 25/10/2024	13.000	13.000		13.000			13.000	
131	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Viên An	56/NQ-HĐND, 30/7/2021; 30/NQ-UBND; 22/10/2023	13.000	13.000	4472/QĐ-UBND, 25/10/2024	14.900	13.000		13.000			13.000	
132	Cải tạo, nâng cấp trường TH Mạc Đình Chi, trường TH Hùng Vương và trường TH Bạch Đằng thành phố Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 06/9/2022	13.800	13.800	1464/QĐ-UBND, 11/7/2023	13.800	13.800		13.800			13.800	
133	Cải tạo trường THCS Tôn Đức Thắng thành phố Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 06/9/2022	10.300	10.300	2171/QĐ-UBND; 18/10/2023	10.300	10.300		10.300			10.300	
134	Xây dựng trường Tiểu học Kim Đồng, phường 5, thành phố Sóc Trăng	124/NQ-HĐND, 21/10/2022	10.000	10.000	1966/QĐ-UBND; 22/9/2023	10.000	10.000		10.000			10.000	
135	Xây dựng trường THCS phường 6 thành phố Sóc Trăng	125/NQ-HĐND, 21/10/2022	14.965	14.965	1534/QĐ-UBND, 01/8/2023	14.965	14.965		14.900			14.900	
136	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thị xã Vĩnh Châu	2492/QĐ-UBND; 20/10/2023	10.387	10.387	2537/QĐ-UBND; 30/10/2023	10.387	10.387		10.380			10.380	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
137	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Kế Sách	1636/QĐ-UBND; 16/10/2023	9.504	9.504	201/QĐ-UB(XDCB),24; 31/5/2024	8.466	8.466		8.450			8.450	
138	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Long Phú	457/QĐ-UBND; 24/10/2023	9.852	9.852	464/QĐ-UBND, 30/10/2023	9.852	9.852		8.377			8.377	
139	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Mỹ Tú	4899/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.012	10.012	1102/QĐ-UBND, 20/3/2024	10.012	10.012		10.012			10.012	
140	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Thanh Trì	2719/QĐ-UBND; 20/10/2023	9.389	9.389	2792/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.389	9.389		9.380			9.380	
141	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Châu Thành	296/QĐ-UBND; 17/10/2023	9.972	9.972	151/QĐ-UBND; 31/10/2023	9.972	9.972		9.970	-960		9.010	
142	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Trần Đề	5077/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.006	10.006	2581/QĐ-UBND; 14/6/2024	10.006	10.006		10.006			10.006	
143	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Mỹ Xuyên	4503/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.000	10.000	5473/QĐ-UBND; 20/12/2023	9.915	9.915		10.000	-85		9.915	
144	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Cù Lao Dung	23/NQ-HĐND, 31/10/2023	8.952	8.952	2523/QĐ-UBND; 30/11/2023	8.952	8.952		8.952			8.952	
145	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thị xã Ngã Năm	15/NQ-HĐND, 26/10/2023	9.761	9.761	261/QĐ-UBND, 03/11/2023	9.182	9.182		9.180			9.180	
146	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thành phố Sóc Trăng	31/NQ-HĐND, 14/11/2023	9.584	9.584	1789/QĐ-UBND; 09/9/2024	8.757	8.757		9.580	-1.580		8.000	
147	Xây dựng mới Trường Mầm non Lâm Tân, xã Lâm Tân, huyện Thanh Trì	2291/QĐ-UBND, 09/8/2024	14.900	14.900	2890/QĐ-UBND, 14/10/2024	14.900	14.900		14.900			14.900	
148	Trường Tiểu học Mỹ Hương A, huyện Mỹ Tú	3494/QĐ-UBND, 01/7/2024	14.997	14.900	4820/QĐ-UBND, 05/9/2024	14.997	14.900		14.900			14.900	
149	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, thị xã Vĩnh Châu	1845/QĐ-UBND, 19/7/2024	10.300	10.300	2556/QĐ-UBND, 09/10/2024	10.300	10.300		10.300			10.300	
150	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, thị xã Vĩnh Châu	1904/QĐ-UBND, 30/7/2024	10.300	10.300	2557/QĐ-UBND, 09/10/2024	10.300	10.300		10.300			10.300	
151	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Cù Lao Dung	23/NQ-HĐND, 19/8/2024	9.000	9.000	2309/QĐ-UBND, 11/10/2024	9.000	9.000		9.000			9.000	
152	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Cù Lao Dung	24/NQ-HĐND, 19/8/2024	9.000	9.000	2310/QĐ-UBND, 11/10/2024	9.000	9.000		9.000			9.000	
153	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Kế Sách	1114/QĐ-UBND, 14/8/2024	9.620	9.620	412/QĐ-UB(XDCB),24, 22/10/2024	9.620	9.620		9.620			9.620	
154	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Kế Sách	1113/QĐ-UBND, 14/8/2024	9.620	9.620	413/QĐ-UB(XDCB),24, 22/10/2024	9.620	9.620		9.620			9.620	
155	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Long Phú	138/QĐ-UBND, 30/7/2024	9.800	9.800	248/QĐ-UBND, 21/10/2024	9.800	9.800		9.800			9.800	
156	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 huyện Long Phú	139/QĐ-UBND, 30/7/2024	9.800	9.800	249/QĐ-UBND, 22/10/2024	9.800	9.800		9.800			9.800	
157	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Mỹ Tú	3492/QĐ-UBND, 01/7/2024	10.000	10.000	5496/QĐ-UBND, 22/10/2024	10.000	10.000		10.000			10.000	
158	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Mỹ Tú	3493/QĐ-UBND, 01/7/2024	10.000	10.000	5497/QĐ-UBND, 22/10/2024	10.000	10.000		10.000			10.000	
159	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Mỹ Xuyên	2188/QĐ-UBND, 31/7/2024	10.000	10.000	2839/QĐ-UBND, 30/10/2024	10.000	10.000		10.000			10.000	
160	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Mỹ Xuyên	2189/QĐ-UBND, 31/7/2024	10.000	10.000	2840/QĐ-UBND, 30/10/2024	10.000	10.000		10.000			10.000	
161	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Châu Thành	3053/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.900	9.900	3918/QĐ-UBND, 09/10/2024	9.900	9.900		9.900			9.900	
162	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Châu Thành	3054/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.900	9.900	3919/QĐ-UBND, 09/10/2024	9.900	9.900		9.900			9.900	
163	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Thanh Trì	2292/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.400	9.400	2901/QĐ-UBND, 17/10/2024	9.400	9.400		9.400			9.400	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
164	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Thanh Trì	2293/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.400	9.400	2902/QĐ-UBND, 17/10/2024	9.400	9.400		9.400			9.400	
165	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Trần Đề	3979/QĐ-UBND, 06/9/2024	10.000	10.000	4515/QĐ-UBND, 31/10/2024	10.000	10.000		10.000			10.000	
166	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Trần Đề	3980/QĐ-UBND, 06/9/2024	10.000	10.000	4516/QĐ-UBND, 31/10/2024	10.000	10.000		10.000			10.000	
167	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8 thành phố Sóc Trăng	30/NQ-HĐND, 25/10/2024	9.600	9.600							9.600	9.600	
168	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 thành phố Sóc Trăng	31/NQ-HĐND, 25/10/2024	9.600	9.600							9.600	9.600	
169	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8 thị xã Ngã Năm	22/NQ-HĐND, 08/10/2024	9.700	9.700	2366/QĐ-UBND, 04/11/2024	9.700	9.700		9.700			9.700	
170	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 thị xã Ngã Năm	23/NQ-HĐND, 08/10/2024	9.700	9.700	2367/QĐ-UBND, 04/11/2024	9.700	9.700		9.700			9.700	
171	Trường Tiểu học Thị trấn Long Phú A, huyện Long Phú	321/QĐ-UBND, 25/11/2024	14.980	14.980							14.980	14.980	
172	Trường Tiểu học Lai Hòa 1, xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu	2752/QĐ-UBND, 27/11/2024	14.980	14.980							14.980	14.980	
II	Y tế, dân số và gia đình		34.900	34.500		-	5.000	5.000	-	4.725	-	29.500	34.225
	Dự án khởi công mới		34.900	34.500		-	5.000	5.000	-	4.725	-	29.500	34.225
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Liêu Tú	51/NQ-HĐND, 30/7/2021	5.000	5.000	3499/QĐ-UBND; 28/10/2021	5.000	5.000		4.725			4.725	
2	Trạm Y tế thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	320/QĐ-UBND, 25/11/2024	5.900	5.500							5.500	5.500	
3	Trạm Y tế phường 5, thành phố Sóc Trăng	37/NQ-HĐND, 19/11/2024	5.000	5.000							5.000	5.000	
4	Trạm Y tế thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	4484/QĐ-UBND, 27/11/2024	6.000	6.000							6.000	6.000	
5	Trạm Y tế thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	34/NQ-HĐND, 15/11/2024	5.000	5.000							5.000	5.000	
6	Trạm Y tế thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	3464/QĐ-UBND, 09/12/2024	8.000	8.000							8.000	8.000	
III	Văn hóa, thông tin		9.000	7.000		-	6.410	5.000	-	6.785	-	-	6.785
	Dự án khởi công mới		9.000	7.000		-	6.410	5.000	-	6.785	-	-	6.785
1	Sửa chữa Bia lưu niệm Đoàn tù chính trị từ Côn Đảo trở về tại xã Đại Ngãi	332/QĐ-UBND; 21/07/2021	7.000	5.000	560/QĐ-UBND; 22/10/2021	6.410	5.000		5.000			5.000	
2	Di tích chiến tranh Mỹ nguy hiểm thăm sát thường dân ở Vàm Cái Cau (ấp An Ninh, xã An Lạc Thôn, huyện Kế Sách)	1257/QĐ-UBND, 15/10/2021	2.000	2.000	310/QĐ-UB(XDCB); 21; 29/10/2021	1.994	1.994		1.785			1.785	
IV	Thể dục, thể thao		14.900	14.900		-	14.886	14.886	-	14.885	-	-	14.885
	Dự án khởi công mới		14.900	14.900		-	14.886	14.886	-	14.885	-	-	14.885
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao thị xã Ngã Năm (giai đoạn 2)	277/QĐXD-UBND, 11/8/2021	14.900	14.900	375/QĐXD-UBND, 27/10/2021	14.886	14.886		14.885			14.885	
V	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)		63.906	58.746		-	63.886	58.746	-	52.742	-	-	52.742
	Dự án khởi công mới		63.906	58.746		-	63.886	58.746	-	52.742	-	-	52.742
1	Nâng cấp, sửa chữa đường huyện 1 (đoạn từ Quốc lộ Nam Sông Hậu đến UBND xã Phong Nẫm)	1018/QĐ-UBND, 16/7/2021	10.000	10.000	146/QĐ-UB(XDCB); 21 30/7/2021	10.000	10.000		9.070			9.070	
2	Cải tạo Khu văn hóa huyện Mỹ Tú	2004/QĐ-UBND, 24/7/2021	7.660	7.500	3061/QĐ-UBND; 29/10/2021	7.640	7.500		7.500			7.500	
3	Đường huyện 11 đầu nối nút giao cầu Đại Ngãi 1, huyện Cù Lao Dung	25/NQ-HĐND, 19/8/2024	11.000	11.000	2220/QĐ-UBND, 30/9/2024	11.000	11.000		11.000			11.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
4	Đường huyện 96, huyện Châu Thành (đoạn 2)	3077/QĐ-UBND, 16/8/2024	14.580	14.580	3874/QĐ-UBND, 03/10/2024	14.580	14.580		14.580			14.580	
5	Xây dựng cây cầu trên đường huyện 92, huyện Châu Thành	3071/QĐ-UBND, 14/8/2024	8.500	8.500	3872/QĐ-UBND, 03/10/2024	8.500	8.500		8.500			8.500	
6	Đường đầu nối Công âu Rạch Mọc, xã Song Phụng, huyện Long Phú	857/QĐ-UBND, 03/5/2024	12.166	7.166	982/QĐ-UBND, 13/5/2024	12.166	7.166		2.092			2.092	
VI	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương		14.000	14.000	-	-	-	-	-	-	-	14.000	14.000
1	Đường vào Khu vui chơi triển lãm và hội chợ tỉnh Sóc Trăng (Đường N7, đường N8 đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường D8), thành phố Sóc Trăng	38/NQ-HĐND, 19/11/2024	14.000	14.000							14.000	14.000	

Ghi chú:

- (1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.
(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Dự kiến cân đối Kế hoạch trung hạn			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Dự kiến cân đối Kế hoạch trung hạn sau điều chỉnh			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: tính quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		
						Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030				Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	
1	Đường vào Khu nhà ở xã hội Xây Đá B (khu nhà ở công nhân), xã Hồ Đắc Kiện		30.000	30.000	24.400	24.400		-24.400		-			Do vướng quy hoạch, chờ điều chỉnh quy hoạch của huyện
*	Bổ sung danh mục thay thế và để sử dụng vốn dư các dự án hoàn thành												
1	Trường THPT Đoàn Văn Tố, huyện Cù Lao Dung		20.000	20.000					16.000	20.000	16.000	4.000	Phân đầu xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao
2	Trường Tiểu học Trinh Phú 1 (giai đoạn 2), huyện Kế Sách		23.330	23.330					18.700	23.330	18.700	4.630	Phân đầu tăng tỷ lệ trường đạt chuẩn của huyện Kế Sách
1	Trường Tiểu học Vĩnh Hải 3, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu		14.970	14.970					5.990	5.990	5.990		3203/UBND-KT, 10/10/2024. Phân đầu tăng tỷ lệ trường đạt chuẩn (Sử dụng 02 nguồn vốn)

Ghi chú:

Đây là bước đầu nhằm định hướng danh mục dự án đầu tư công đảm bảo phù hợp với quy định của Luật, phù hợp mục tiêu phát triển kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch đã được phê duyệt, làm cơ sở xác định nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn trong công tác chuẩn bị thủ tục đề trình cấp thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Khi các dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, sẽ trình cấp thẩm quyền đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo quy định.